

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HỒ XUÂN HỢP

**TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA XÉT XỬ SƠ THẨM
VỤ ÁN HÌNH SỰ THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH
SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH NGHỆ AN**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tổ tụng hình sự

Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. TRẦN VĂN ĐỘ

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tác giả luận văn

HỒ XUÂN HỢP

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ.....	6
1.1. Khái niệm, đặc điểm tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	6
1.2. Nội dung, vai trò và ý nghĩa của việc tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	9
1.3. Tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật một số nước và những gợi mở cho Việt Nam	16
Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN	24
2.1. Quy định của pháp luật tố tụng về tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm	24
2.2. Thực tiễn tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Nghệ An.....	43
Chương 3: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	65
3.1. Quan điểm nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	65
3.2. Giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	70
KẾT LUẬN.....	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	81

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTHS	: Bộ luật Tố tụng hình sự
CQTHTT	: Cơ quan tiến hành tố tụng
CQĐT	: Cơ quan điều tra
CTV	: Công tố viên
ĐT	: Điều tra viên
HĐXX	: Hội đồng xét xử
KSV	: Kiểm sát viên
LS	: Luật sư
NBC	: Phiên tòa hình sự
PTHS	: Người bào chữa
QBC	: Quyền bào chữa
TA	: Tòa án
TAND	: Tòa án nhân dân
TP	: Thẩm phán
TTHS	: Tố tụng hình sự
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
VKS	: Viện kiểm sát

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong hoạt động tố tụng hình sự, TA giữ vai trò là trung tâm; xét xử có vị trí trọng tâm. Thông qua phiên tòa, các chức năng cơ bản của tố tụng được bảo đảm thực hiện một cách rõ nét, công khai, dân chủ và bình đẳng. HĐXX thực hiện chức năng của mình bằng việc đưa ra những phán quyết khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật dựa trên kết quả tranh luận tại phiên tòa. Tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một trong những thủ tục bắt buộc trong quá trình xét xử vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Thông qua hoạt động tranh luận được tiến hành một cách dân chủ, công khai và không bị giới hạn về thời gian tại phiên tòa, giữa các chủ thể của bên buộc tội và bên bào chữa, HĐXX có thể xác định đúng và đầy đủ về các tình tiết khách quan làm cơ sở để ra phán quyết về vụ án bảo đảm xét xử đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Trong những năm đổi mới, thực hiện chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân vấn đề bảo đảm quyền con người và quyền công dân nhất là trong hoạt động tư pháp luôn được chú ý quan tâm và đặc biệt coi trọng. Nhưng tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật ở nước ta xảy ra nghiêm trọng, diễn biến phức tạp, có chiều hướng gia tăng. Cùng với sự nỗ lực của toàn xã hội, các CQTHTT có nhiều cố gắng trong công tác tư pháp nên đã góp phần quan trọng trong đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật giữ vững an ninh - chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tuy nhiên, chất lượng công tác tư pháp còn chưa ngang tầm với yêu cầu và nhiệm vụ mà Đảng và Nhân dân giao phó, còn bộc lộ nhiều yếu kém nên có lúc, có nơi còn bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, xâm phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của xã hội và công dân. Những điều đó đã tạo nên dư luận xã hội không tốt, làm giảm lòng tin vào nền công lý XHCN. Chính vì vậy, Nghị quyết 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật ở Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã nhấn mạnh: Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm cho sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa

làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp. Nghị quyết 08/NQ-TW của Bộ Chính trị có hiệu lực từ ngày 02/01/2002 được xem như sự mở đầu cho công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta. Nghị quyết này đề cập nhiều nội dung khác nhau của công tác tư pháp từ hoạt động điều tra, truy tố xét xử cho đến việc đào tạo cán bộ Tư pháp, quy chế bổ nhiệm, miễn nhiệm, tăng cường yếu tố tranh tụng trong quá trình xét xử vụ án hình sự được coi là điểm nhấn của cải cách tư pháp và là vấn đề trọng tâm của Nghị quyết. Tiếp theo là Nghị quyết 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 khẳng định: *“Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, chất lượng tranh tụng tại tất cả các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp; từng bước xã hội hoá một số hoạt động tư pháp, “Nghiên cứu việc chuyển VKS thành viện công tố, tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra”, “Hoàn thiện cơ chế bảo đảm để LS thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời xác định rõ chế độ trách nhiệm đối với LS”*. Những tư tưởng quan điểm trên một mặt xác định tranh tụng là một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp, mặt khác đây cũng được coi là định hướng và yêu cầu thúc đẩy việc nghiên cứu vấn đề bảo đảm tranh tụng trong hoạt động của TA. Việc phán quyết của TA phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhằm xác định sự thật vụ án, bảo đảm xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Khoản 5 Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 khẳng định: *“Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”*.

Mặc dù hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đã được ghi nhận và từng bước được quy định trong TTHS và đưa vào thực hiện, nhưng quyền lợi của người phạm tội, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác vẫn còn những dấu hiệu bị vi phạm. Vị trí, vai trò và chức năng của họ chưa được đánh giá một cách đúng đắn dẫn đến không được bảo đảm đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp theo Luật định. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, tuy nhiên đáng chú ý hơn là việc các chủ thể tham gia tố tụng chưa nhận thức đầy đủ và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về thủ tục tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ, có hệ thống và toàn diện về tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Đây cũng chính là lý do quan trọng để tác giả lựa chọn

Đề tài *“Tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hình sự theo pháp luật tố tụng Hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Nghệ An”* cho luận văn thạc sĩ luật học chuyên ngành Luật Hình sự và tố tụng Hình sự.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả thấy đã có nhiều bài viết, bài nghiên cứu và sách chuyên khảo đề cập đến vấn đề tranh tụng nói chung và tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng, đã được nhiều nhà khoa học pháp lý và cán bộ thực tiễn quan tâm nghiên cứu ở nhiều góc độ và phạm vi khác nhau như: Luận văn thạc sĩ luật học *“Một số vấn đề về tranh tụng trong TTHS”* của Lê Tiến Châu [3]; *“Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm”* của TS. Dương Thanh Biểu [1]; Luận văn thạc sĩ luật học *“Thủ tục xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm”* của Nguyễn Hải Ninh [13]; Luận văn thạc sĩ luật học *“Tranh tụng tại phiên tòa theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam”* của Bùi Thị Hà [7]; Luận văn thạc sĩ luật học *“Chức năng, nhiệm vụ của Kiểm sát viên trong tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm”* của Hà Minh Hải [8]; *“Hoàn thiện quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về thủ tục tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm”* của Nguyễn Ngọc Kiện [10];... Qua nghiên cứu các công trình nêu trên thấy rằng nhìn chung các tác giả mới chỉ đề cập đến một số khía cạnh nhất định của vấn đề nghiên cứu như: về tranh luận của KSV, của NBC nói chung hoặc về tranh luận tại một PTHS mà chưa đi sâu nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và đầy đủ về vấn đề tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Đề tài nghiên cứu nhằm làm rõ cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn về thủ tục tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ đó đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Để đạt được mục đích của luận văn, tác giả kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học có liên quan và tiếp tục làm rõ một số vấn đề sau:

- Phân tích khái niệm, đặc điểm tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Từ đó, tác giả tiếp tục nghiên cứu, làm rõ nội dung, vai trò và ý nghĩa của việc tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

- Bên cạnh đó, đề tài làm rõ việc tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật một số nước và những gợi mở cho Việt Nam.

- Đề tài tập trung nghiên cứu quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Phân tích, đánh giá thực tiễn thực hiện để rút ra những kết quả đạt được cũng như bất cập, hạn chế và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế để từ đó đề xuất những quan điểm và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Với mục đích và nhiệm vụ nêu trên, luận văn tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật tố tụng hình sự và thực tiễn áp dụng về hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

4.2. Phạm vi nghiên cứu đề tài

Đề tài tập trung nghiên cứu những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, có cập so sánh BLTTHS năm 2015 và thực tiễn thực hiện liên quan đến tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở các TAND trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ 2011 đến 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở phương pháp luận của luận văn này là quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về nhà nước, pháp luật, xây dựng Nhà nước pháp quyền, về cải cách tư pháp...

Trên cơ sở phương pháp luận đó, Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: phân tích, tổng hợp, hệ thống, logic, lịch sử, thống kê, so sánh để giải quyết các vấn đề tương ứng... để nghiên cứu đề tài.

Trong quá trình hoàn thiện luận văn, tác giả đã dày công nghiên cứu khoa học, các tài liệu của Hội thảo liên quan đến luận văn; những bài viết của các tác giả đăng trên các Tạp chí, Sách, Tạp chí TAND, Tạp chí VKS nhân dân, Đặc san nghề Luật; Nghị quyết 08/NQ-TW; Thông tư Bộ Công an; Sách Chính trị quốc gia; Đề tài khoa học cấp Bộ; Thông tin khoa học xét xử; Tạp chí Dân chủ Pháp luật; Bình luận BLTTHS, các Báo

cáo tổng kết hàng năm của TAND tối cao; của TAND cấp huyện và cấp tỉnh ở một số địa phương. Ngoài ra tác giả còn khai thác một cách công phu những thông tin trên mạng internet có liên quan đến Luận văn; trực tiếp tham gia trong phiên tòa xét xử các vụ án hình sự.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Bản thân tác giả là LS, đã tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều vụ án hình sự. Từ các công trình khoa học và trải nghiệm của bản thân, những quan điểm mà tác giả đưa ra vừa có ý nghĩa như một giải pháp mang tính khoa học có thể tham khảo trong quá trình hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự và hướng dẫn thực hiện BLTTHS; Kết quả nghiên cứu cũng góp phần nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 03 chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Chương 2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thực tiễn thực hiện.

Chương 3. Quan điểm và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm, đặc điểm tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.1.1. Phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Ở góc độ ngôn ngữ, phiên tòa là “*lần họp để xét xử của Tòa án*” [30, tr.779]. Như vậy, ở góc độ chung nhất về mặt ngôn ngữ, chúng ta có thể hiểu phiên tòa là lần họp của Tòa án để xét xử một vụ việc nào đó. Theo từ điển luật học “*phiên tòa là hình thức hoạt động xét xử của Tòa án*” [29, tr. 620]. Tuy nhiên, xuất phát từ chữ “phiên” theo nghĩa là phiên họp, phiên chợ, còn Tòa là quan tòa hay tòa án thì phiên tòa cũng được hiểu như một phiên họp, nhưng là một phiên họp đặc biệt theo một trình tự nhất định do pháp luật quy định, theo hình thức phiên tòa thì có phiên tòa cố định hay phiên tòa lưu động. Đã là phiên tòa thì có thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của phiên tòa đó.

Giáo trình Luật TTHS định nghĩa: “*Xét xử sơ thẩm là giai đoạn của TTHS trong đó TA có thẩm quyền tiến hành xem xét giải quyết vụ án, ra bản án, quyết định tố tụng theo quy định của pháp luật*” [31, tr.337]. Định nghĩa này chưa làm rõ bản chất của xét xử sơ thẩm. Xét xử sơ thẩm là hoạt động tố tụng thực hiện chức năng xét xử của TA dưới hình thức phiên tòa xem xét và giải quyết vụ án hình sự có nghĩa là TA trên cơ sở các chứng cứ được kiểm tra tại phiên tòa và chứng cứ tự mình thu thập đưa ra phán quyết về bị cáo có tội hay không có tội. Đây là mấu chốt phân biệt xét xử sơ thẩm với xét xử phúc thẩm. Phiên tòa sơ thẩm chỉ có thể tiến hành khi có quyết định truy tố của VKS và có đủ điều kiện để tiến hành phiên tòa. TA sơ thẩm có trách nhiệm xem xét những nội dung cáo buộc này của bên buộc tội có căn cứ, hợp pháp hay không và thực hiện quyết định của mình trong bản án. Theo cách hiểu thông thường, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là cấp xét xử đầu tiên, có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết vụ án, nó phán quyết hành vi phạm tội của người đã thực hiện hành vi phạm tội và giải quyết những vấn đề khác của vụ án.

Trong TTHS, giai đoạn xét xử được coi là trọng tâm, và trong các cấp xét xử thì cấp sơ thẩm được xem là có vai trò quan trọng nhất bởi đây là giai đoạn mà toàn bộ vụ án và mọi vấn đề liên quan đến vụ án được xem xét lần đầu và quyết định. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một giai đoạn của quá trình tố tụng, trong đó TA có thẩm quyền,

sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, lần đầu tiên đưa vụ án hình sự ra xét xử bằng phiên tòa nhằm xác định có hay không có tội phạm xảy ra, một người có phải là người phạm tội để từ đó đưa ra phán quyết bằng bản án, quyết định [4, tr.310]. Như vậy, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là việc TA xét xử lần đầu đối với toàn bộ vụ án, quyết định bị cáo có tội hay không có tội và áp dụng hình phạt, mức bồi thường thiệt hại (nếu có)...

1.2.2. Tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Trong phần tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm vụ án dưới sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa, các chủ thể của bên buộc tội và của bên bào chữa chính thức đưa ra các chứng cứ, các quan điểm, lập luận của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án để làm cơ sở cho HĐXX đưa ra phán quyết về vụ án bảo đảm xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Vì vậy, có thể nói tranh luận tại PTHS là phần trọng tâm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với toàn bộ quá trình xét xử vụ án. Mặt khác, hoạt động tranh luận công khai của các bên tại PTHS còn là sự thể hiện rõ nét nhất bản chất dân chủ, bình đẳng và công bằng của tư pháp hình sự.

Hiện nay trong thực tiễn và khoa học pháp lý có nhiều quan điểm khác nhau về tranh luận. Theo Từ điển Luật học thì “*tranh luận*” tại phiên tòa là “*Hoạt động của những người tham gia tố tụng (các bên) tại phiên tòa, trong việc trao đổi, bàn cãi các ý kiến về vụ án*” [29, tr.807]. “*Tranh luận trước TA là một phần xét xử vụ án tại phiên tòa, trong đó CTV, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự hoặc người đại diện của họ, NBC (trường hợp không có NBC thì bản thân bị cáo) phát biểu, phân tích các chứng cứ được đưa ra xem xét, trình bày kết luận của mình về vụ án*” [29, tr.251]. Tranh luận xét về bản chất chính là cuộc đấu tranh giữa hai bên trong TTHS (bên buộc tội và bên bào chữa) mà việc đương đầu diễn ra tại TA nơi diễn ra phiên tòa để thuyết phục TA ra phán quyết có lợi cho mình. Theo cách hiểu thông thường, tranh luận là việc từng bên đưa ra các quan điểm của mình và tranh luận lại, bác bỏ một phần hay toàn bộ quan điểm của phía bên kia.

Như vậy, mặc dù có nhiều cách hiểu khác nhau song tranh luận được xem là một loại hoạt động trong quá trình TTHS. Tranh luận không chỉ đòi hỏi TA phát huy vai trò phán xét của mình để đưa ra sự thật khách quan của vụ án mà còn đòi hỏi mỗi người tham gia hoạt động tố tụng phải phát huy vai trò của mình. Cụ thể TA giữ vai trò trung gian, trọng tài cho cuộc tranh luận giữa LS và KSV. Trong đó LS giữ vai trò là NBC và bảo vệ quyền lợi cho thân chủ, KSV và CQĐT với vai trò là bên buộc tội để bảo vệ

công lý. Hay nói cách khác, tranh luận tại phiên tòa chính là một trong các hoạt động tố tụng được tiến hành bởi các bên tham gia tố tụng nhằm mục đích đưa ra các luận điểm, ý kiến của mình để bảo vệ quan điểm hoặc bác bỏ luận điểm và những lời buộc tội của phía bên kia dưới sự điều khiển của TA. Trong hoạt động tranh luận tại các PTHS, KSV hoạt động nhân danh Nhà nước để buộc tội cho bị cáo; còn LS lại hiện diện với vai trò là NBC, gỡ tội cho thân chủ của họ.

Từ những phân tích nêu trên có thể hiểu: *Tranh luận tại phiên tòa hình sự là một thủ tục (một phần) bắt buộc của phiên tòa hình sự, trong đó các chủ thể của bên buộc tội và bên bào chữa, các bên khác có quyền lợi, nghĩa vụ đối lập đưa ra quan điểm, lập luận của mình về các chứng cứ, các tình tiết của vụ án đã được làm rõ tại phần xét hỏi và đề nghị HĐXX chấp nhận quan điểm của mình và bác bỏ quan điểm của bên đối lập về hướng giải quyết các vấn đề trong vụ án giúp cho HĐXX ra phán quyết về vụ án đúng pháp luật.*

1.1.3. Đặc điểm tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Để bảo đảm hoạt động tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm cần chú ý các đặc điểm sau đây:

Một là, tất cả các cơ quan và những người tham gia tố tụng đều có quyền và nghĩa vụ xác định sự thật vụ án. Bảo đảm hoạt động tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm đòi hỏi NBC và cả bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác cũng phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án.

Hai là, kết hợp phương pháp điều tra, thẩm vấn với phương pháp tranh luận. Thể chế hóa quan điểm của Đảng về tăng cường tranh luận tại phiên tòa, phương pháp tố tụng áp dụng trong giai đoạn này là phương pháp tranh luận. Việc tranh luận diễn ra giữa KSV và NBC cùng những người tham gia tố tụng khác và giữa những người tham gia tố tụng với nhau. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến.

Ba là, về vị trí, vai trò của các chủ thể trong TTHS: Khác với mô hình TTHS tranh tụng, phân chia các chủ thể tố tụng dựa vào tiêu chí là các chức năng cơ bản của TTHS: chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử, trên cơ sở đó hình thành các bên trong quan hệ tố tụng: bên buộc tội, bên bào chữa; bên nguyên, bên bị và TA xét xử.

Bốn là, về việc thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS: Dù áp dụng mô hình TTHS nào thì trong TTHS luôn tồn tại ba chức năng cơ bản, đó là buộc tội, bào chữa và

xét xử. Vai trò, thẩm quyền của các chủ thể được phân định theo các chức năng tố tụng là điều kiện quan trọng bảo đảm mục tiêu, hiệu quả của TTHS. Có thể thấy, tính tranh tụng trong hoạt động TTHS ở nước ta còn rất hạn chế, chức năng bào chữa dường như bị lấn át bởi chức năng buộc tội.

Năm là, do được cơ quan buộc tội lập nên hồ sơ vụ án chủ yếu là căn cứ để buộc tội: trong TTHS Việt Nam luôn tồn tại hồ sơ vụ án hình sự. Như vậy, hồ sơ vụ án - kết quả hoạt động của CQĐT và Cơ quan công tố trong mô hình tranh tụng – chủ yếu là căn cứ để buộc tội của bên buộc tội. TA còn phải căn cứ vào hồ sơ và lý lẽ tranh luận của bên gỡ tội để phán xét có tội phạm hay không và hình phạt được áp dụng.

1.2. Nội dung, vai trò và ý nghĩa của việc tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.2.1. Nội dung tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Tranh tụng tồn tại từ khi xuất hiện chức năng buộc tội và chức năng gỡ tội cho đến khi mâu thuẫn được giải quyết. Nội dung tranh luận đa dạng, có thể là về bản chất, nội dung của vụ việc, cũng có thể là các vấn đề về trình tự, thủ tục, quy định của tố tụng được biểu hiện tập trung nhất trong giai đoạn xét xử. Nội dung tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm bao gồm toàn bộ các quan điểm, lập luận về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án hình sự mà các chủ thể của bên buộc tội và bên bào chữa đưa ra tại phiên tòa đề nghị HĐXX chấp nhận hoặc bác bỏ khi ra phán quyết về vụ án. Phụ thuộc vào tính chất xét xử vụ án hình sự mà nội dung tranh luận này có thể khác nhau. Tranh luận tại phiên tòa làm một thủ tục không thể thiếu tại phiên xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Việc tranh luận tại phiên tòa được quy định nhằm đảm bảo cho vị đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia phiên tòa được phân tích, đánh giá chứng cứ của vụ án góp phần đề ra những biện pháp xử lý phù hợp nhất với pháp luật. Việc tranh luận tại phiên tòa cũng là một phương tiện hữu hiệu để người bào chữa hoặc bị cáo tiến hành phân tích lập luận, đưa ra lý lẽ hợp lý, sắc bén, có sức thuyết phục để bảo vệ bị cáo một cách hiệu quả nhất. Việc tranh luận tại phiên tòa được tiến hành như sau:

Trước hết, KSV trình bày lời buộc tội, đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung cáo trạng hoặc kết luận về tội danh nhẹ hơn. Lời luận tội của Viện kiểm sát phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa, ý kiến của

bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự và những người tham gia tố tụng khác. Trong trường hợp không có căn cứ để kết tội thì KSV phải rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo không có tội.

Sau khi KSV trình bày lời luận tội thì người bào chữa sẽ bào chữa cho bị cáo, bị có có quyền bổ sung ý kiến bào chữa; nếu không có người bào chữa thì bị cáo tự bào chữa cho mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự sẽ trình bày ý kiến để bảo vệ quyền lợi cho mình bảo vệ. Nếu không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tự trình bày ý kiến để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Tiếp theo KSV phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến có liên quan đến vụ án.

Trong trường hợp giữa những người tham gia tranh luận có ý kiến khác nhau thì họ có quyền phản bác lại ý kiến mà mình không đồng ý. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận và phải tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến, nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan tới vụ án. Đối với ý kiến có liên quan đến vụ án chưa được KSV tranh luận, chủ tọa phiên tòa có quyền đề nghị KSV phải tranh luận và đáp lại.

Trong quá trình tranh luận, nếu xét thấy cần xem xét thêm chứng cứ mới thì HĐXX có quyền trở lại việc xét hỏi, xét hỏi xong phải tiếp tục tranh luận.

Sau khi những người tham gia tranh luận không còn trình bày gì thêm, chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc việc tranh luận và bị cáo được nói lời sau cùng. Nếu trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày thêm tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án thì HĐXX phải quyết định trở lại việc xét hỏi.

Nội dung tranh luận của các chủ thể tại phiên tòa hình sự sơ thẩm cũng xoay quanh những vấn đề cần chứng minh trong vụ án được quy định tại Điều 85 BLTTHS bao gồm: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; Ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý, có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội;...

Tuy nhiên, tại phiên tòa KSV có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn. Luận tội của KSV phải căn cứ vào những chứng cứ, tài

liệu, đồ vật đã được kiểm tra lại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, NBC, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Nội dung luận tội phải phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ những chứng cứ xác định có tội, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội gây ra, nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án, tội danh, hình phạt, áp dụng điểm, khoản, điều, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án. Nội dung luận tội này của KSV là cơ sở để xác định giới hạn xét xử vụ án tại phiên tòa. Vì vậy, nội dung tranh luận của NBC, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác chủ yếu tập trung vào các nội dung lời luận tội của KSV trình bày tại phiên tòa.

1.2.2. Vai trò của việc tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Vai trò của việc tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm đảm bảo việc không trao cho ai quyền độc tôn trong xét xử, không một bên tham gia nào có thể chiếm ưu thế hơn bên kia, kể cả TP chủ tọa. Trong đó, KSV là người đại diện cho Nhà nước buộc tội người bị tình nghi trước TA; LS bào chữa là người biện hộ cho người bị tình nghi phạm tội trước lời buộc tội của KSV. Với các lập luận của mình, họ có quyền phản bác lại các chứng cứ buộc tội do KSV đưa ra. Đây là yếu tố rất quan trọng bảo đảm cho người bị tình nghi có đủ các điều kiện pháp lý bảo vệ mình trong quá trình tranh luận. Ngược lại, các chứng cứ do bên bào chữa đưa ra cũng có thể bị bên công tố phản bác lại trên cơ sở lập luận của họ. Đây chính là thủ tục kiểm tra chéo về chứng cứ trong TTTHS như đã nêu trên. Tuy nhiên để xác định kết quả của quá trình kiểm tra chéo chứng cứ và quá trình cân bằng quyền hạn, vị trí cho thấy sự bình đẳng và độc lập mang tính tuyệt đối. Tính khách quan và công minh được khẳng định trong thực tiễn tố tụng. Đây là một đặc điểm cơ bản xác định được vai trò của nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng tranh tụng, nơi mà hầu hết quyền lực tập trung vào TP trong giai đoạn xét xử. Nguyên tắc tranh tụng coi việc xem xét một con người bị tình nghi phạm tội bị phán xét như thế nào quan trọng hơn là việc xác định họ đã làm gì trên thực tế, xem xét tội trạng của họ thiên về khía cạnh pháp lý hơn. Nếu được áp dụng trong mô hình tố tụng thẩm vấn thì nguyên tắc tranh tụng không bị mất đi ý nghĩa, vai trò của nó mà càng phát huy tính công bằng, công lý và công khai trong toàn bộ quá trình tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm.

Như vậy, có thể khẳng định vai trò của tranh luận tại phiên toàn hình sự sơ thẩm được xác định ở các khía cạnh như sau:

Một là: Vai trò của tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là hoạt động bảo đảm quyền con người, quyền công dân một cách tối đa, bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền tố tụng của mình; đồng thời thực hiện việc tranh tụng cũng có nghĩa là các CQTHTT, các bên tham gia tranh tụng phải thực hiện nghĩa vụ tố tụng của mình để bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng tương ứng. Với hoạt động tranh luận, những người tham gia không bị hạn chế về thời gian trình bày ý kiến của mình về vụ án, đề nghị TA ra các quyết định cụ thể liên quan đến quyền lợi hợp pháp của mình. Nếu không đồng ý với các ý kiến tranh luận của các bên tham gia tố tụng, HĐXX mới có điều kiện cân nhắc, xem xét để ra quyết định đúng đắn, khách quan và đúng pháp luật, bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của người tham gia tố tụng.

Hai là: Vai trò bảo đảm cho hoạt động xét xử của TA công khai, minh bạch, đúng người, đúng tội. Thực tiễn cho thấy, tại các phiên tòa do xuất phát từ các lợi ích khác nhau, do tư cách tố tụng khác nhau cho nên các kết quả đánh giá chứng cứ, nhận thức về pháp luật cũng như các đề nghị cụ thể giải quyết vụ án về thực chất là khác nhau. Trên cơ sở các chứng cứ thu thập được, bằng việc phân tích, đánh giá các chứng cứ và đặc biệt thông qua hoạt động tranh tụng, HĐXX xem xét quyết định vụ án một cách khách quan, toàn diện. Hoạt động tranh luận không chỉ đòi hỏi các bên tham gia tranh tụng có địa vị pháp lý như nhau, nguyên tắc tranh tụng còn bảo đảm cho các bên khả năng thực sự để thực hiện các quyền tố tụng mà pháp luật quy định một cách hiệu quả, không hình thức.

Ba là: Vai trò của tranh luận chính là bảo đảm sự bình đẳng và tính hiệu quả trong hoạt động tranh tụng, bảo đảm cho các chủ thể tham gia vào hoạt động tố tụng thực hiện một cách hiệu quả nhất chức năng, nhiệm vụ tố tụng của mình. TA đóng vai trò là trọng tài điều khiển việc tranh luận giữa các bên và ra phán quyết theo chức năng độc lập của mình.

Tóm lại, tranh luận tại phiên tòa đóng vai trò quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Hoạt động tranh luận thực chất là hình thức tố tụng mà trong đó các bên tham gia tố tụng thực hiện việc chứng minh có tính căn cứ và hợp pháp của cáo trạng trong vụ án hình sự. Trên cơ sở đó, TA ra phán quyết công khai tại phiên tòa. Với các vai trò của tranh luận tại phiên tòa, cho dù theo mô hình tố tụng tranh tụng hay tố tụng thẩm vấn thì tính công bằng, công khai minh bạch trong hoạt động tố tụng nhằm bảo đảm tối đa quyền con người đòi hỏi xã hội phải có sự thay đổi về nhận thức và ý

thức pháp luật để nguyên tắc này được ghi nhận tại BLTTHS, trở thành bảo đảm pháp lý vững chắc, tăng cường hoạt động cải cách tư pháp đang diễn ra ở Việt Nam hiện nay.

1.2.3. Ý nghĩa của việc tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.2.3.1. Ý nghĩa chính trị - xã hội

Thứ nhất: Tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm mang ý nghĩa chính trị sâu sắc, được Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị khẳng định nâng cao chất lượng tranh tụng trong phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động cải cách tư pháp, được ghi nhận tại các Điều 320 và Điều 322 của BLTTHS 2015, chứng tỏ quyền dân chủ của công dân và cơ chế tự do dân chủ ngày càng phát triển và mở rộng ở nước ta, nhất là trong thời kỳ đổi mới, các quyền công dân ngày càng được tôn trọng và bảo đảm thực hiện. Đặc biệt theo quy định tại Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam sửa đổi năm 2013 khẳng định: “*Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*” [16].

Thứ hai: Tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Vấn đề nhân quyền luôn là điểm nóng của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt các thế lực phản động và hiếu chiến luôn lấy vấn đề nhân quyền để kích động nhân dân, chống phá cách mạng. Hiện nay, đất nước ta đang trên đà phát triển mạnh với công cuộc đổi mới toàn diện, chúng ta đã đạt được những thành quả to lớn, đặc biệt là phát huy toàn diện quyền tự do dân chủ của công dân, bảo đảm các quyền của con người. BLTTHS, Nghị quyết số 08/NQ-TW, Nghị quyết số 49/NQ-TW và các văn bản pháp luật liên quan ghi nhận quyền tranh tụng của bị cáo trước các CQTHTT và cơ chế bảo đảm thực hiện là nhiệm vụ của chính các cơ quan đó chứng tỏ bản chất dân chủ của nhà nước ta. Điều đó đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận, đó cũng là biểu hiện mục tiêu phát triển vì con người, lấy con người làm trọng tâm và động lực cho sự phát triển của đất nước.

Thứ ba: Tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là thủ tục bảo đảm nguyên tắc của hoạt động tư pháp Nhà nước pháp quyền XHCN. Trong nhà nước pháp quyền XHCN, con người luôn được Đảng và Nhà nước đặt vào vị trí trung tâm của chính sách kinh tế - xã hội. Thực hiện tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là nội dung quan trọng của chính sách vì con người của Đảng và Nhà nước ta. Tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm còn mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, nó thể hiện chính sách nhân văn của Nhà nước ta trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và trong quá trình

giải quyết vụ án hình sự nói riêng. Ý nghĩa xã hội của việc tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm được biểu hiện ở các nội dung sau:

Thứ nhất, tính nhân văn XHCN được thể hiện trong những trường hợp theo quy định tại Điều 76 BLTTHS, nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời NBC thì cơ quan có thẩm quyền THTT phải chỉ định NBC cho họ. Đó là các trường hợp bị can, bị cáo phạm tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình; Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa, người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi.

Thứ hai, tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là biểu hiện của việc thực hiện dân chủ, theo quy định tại Điều 16 BLTTHS, người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ LS hoặc người khác bào chữa. Khi bào chữa, bị cáo có quyền bình đẳng với các chủ thể khác, đặc biệt là bình đẳng với KSV. Sự tranh luận, cọ xát giữa các ý kiến khác nhau, ý kiến buộc tội của KSV và ý kiến gỡ tội của bị cáo tại phiên tòa là cần thiết giúp HĐXX xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ. Bởi lẽ, trong thực tế các CQTHTT thường chú trọng nhiều đến việc tìm chứng cứ khẳng định bị cáo phạm tội hơn là chú trọng tìm chứng cứ gỡ tội cho bị cáo. Do vậy, thực hiện nguyên tắc này tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội để đưa ra những chứng cứ minh oan hoặc giảm nhẹ tội cho mình.

Thứ ba, tranh luận của bị cáo tại phiên tòa hình sự sơ thẩm sự góp phần tích cực vào việc bảo vệ pháp chế XHCN; giúp TA ra một bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, tránh được việc chỉ thiên về buộc tội và xem xét một chiều, nâng cao uy tín của CQTHTT, củng cố lòng tin của nhân dân vào hệ thống tư pháp hình sự của Nhà nước ta. Tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là thể hiện sự tôn trọng việc bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của công dân, nâng cao hơn nữa trách nhiệm của CQTHTT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Nó không chỉ góp phần vào việc xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội mà góp phần vào việc hạn chế những vi phạm pháp luật của các CQTHTT; tránh được tình trạng oan, sai đáng tiếc có thể xảy ra.

Thứ tư, tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm góp phần vào việc giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật của bị cáo; những người THTT và người tham gia tố tụng nói riêng cũng như quần chúng nhân dân nói chung. Điều này có nghĩa là, muốn bảo vệ mình, bị cáo cần phải biết mình được pháp luật trao cho những quyền năng tố tụng gì.

Việc này thực chất là một trong những hình thức nâng cao kiến thức pháp luật cho bị cáo. Mặt khác, nó có tác dụng giáo dục những người THPT thường xuyên phải nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng nhu cầu của việc thực hiện nguyên tắc này một cách có hiệu quả.

1.2.3.2. Ý nghĩa pháp lý

Tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ còn mang ý nghĩa pháp lý. Điều này được thể hiện ở những vấn đề sau:

Thứ nhất, tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là thực hiện nguyên tắc cơ bản của BLTTHS, các Nghị quyết của Đảng về Cải cách tư pháp, Hiến pháp 2013. Đó là bảo đảm cần thiết để bị cáo khi tham gia tố tụng có thể chống lại việc buộc tội đối với mình một cách chủ động. Do là người bị cơ quan có thẩm quyền buộc tội, nên bị cáo tham gia tố tụng một cách thụ động. Vì vậy, thực hiện tranh luận giúp họ đưa ra lý lẽ, chứng cứ bác bỏ sự buộc tội hoặc giảm nhẹ tội cho mình. Tuy nhiên, BLTTHS quy định người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Theo tinh thần quy định tại Điều 15 BLTTHS thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về các CQTHTT. Pháp luật TTHS cũng cấm, không được dùng lời nhận tội của bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội. Lời nhận tội của bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ nếu nó phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Việc chủ động chống lại sự buộc tội còn thể hiện ở chỗ bị cáo; NBC có quyền khiếu nại các quyết định của CQĐT, VKS, TA; khiếu nại đối với hoạt động của ĐTV, KSV. Khiếu nại phải được giải quyết trong thời hạn luật định.

Thứ hai, tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm góp phần xác định sự thật khách quan của vụ án. Bởi lẽ, chân lý khách quan chỉ được sáng tỏ khi có sự tranh luận giữa các quan điểm khác nhau. Trên cơ sở tranh luận của bên buộc tội và bên bào chữa, TA với tư cách là cơ quan tài phán mới có đủ điều kiện để xác định sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Việc xử lý vụ án chỉ trên cơ sở chứng cứ một chiều, lập luận buộc tội một chiều thì dễ dẫn đến giải quyết vụ án thiếu khách quan, thậm chí oan sai.

Thứ ba, tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là thực hiện chức năng cơ bản của BLTTHS. Hoạt động TTHS được thực hiện đầy đủ, chính xác trên cơ sở vận hành ba chức năng: buộc tội, bào chữa và xét xử. Thiếu hoặc thực hiện không đầy đủ ba chức

năng trên dễ dẫn đến tình trạng xét xử phiến diện, vi phạm nguyên tắc xác định sự thật khách quan của vụ án.

Tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là bảo đảm cho việc thực hiện chức năng bào chữa trong TTHS. Đó là biểu hiện cụ thể của nguyên tắc tranh tụng trong TTHS. Điều mà Nghị quyết số 08, 49 của Bộ Chính trị, Hiến pháp 2013, đòi hỏi cần được thực hiện trong hoạt động tư pháp hình sự, đặc biệt là trong hoạt động xét xử hiện nay. Nguyên tắc tranh tụng trong phiên tòa hình sự sơ thẩm là điều kiện cần thiết để bảo đảm pháp chế trong tố tụng. Nó đòi hỏi các CQTHTT phải thực hiện đúng chức năng của mình trong khuôn khổ của pháp luật, không thiên vị hay coi nhẹ chức năng buộc tội hay gỡ tội; tôn trọng việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản của luật TTHS như tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm của bị cáo, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án, nguyên tắc suy đoán vô tội và nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước TA... bảo đảm cho việc giải quyết vụ án khách quan, đúng pháp luật.

1.3. Tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật một số nước và những gợi mở cho Việt Nam

1.3.1. Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm theo pháp luật các nước theo hệ thống án lệ

Hệ thống tranh tụng thường được sử dụng trong các nước có hệ thống luật án lệ (common law). Mục đích chính của tố tụng theo hệ thống này là phán quyết trên cơ sở thỏa mãn với sự thật pháp lý mà các bên chứng minh tại phiên tòa. Theo hệ thống này, hoạt động tư pháp thực chất được bó gọn trong hoạt động xét xử tại phiên tòa với các quy định nghiêm ngặt về thủ tục tố tụng. Tính tranh tụng trong xét xử vụ án được thực hiện một cách triệt để. Sự thật chỉ được xác lập tại phiên tòa. Các chức năng tố tụng (công tố– bào chữa– xét xử, nguyên kiện– bị kiện– xét xử) được quy định và thực hiện minh bạch và hoàn toàn chế ước, kiểm tra lẫn nhau. TA đóng vai trò là người trọng tài và qua phiên tòa xác định xem “sự thật” của ai thuyết phục hơn để qua đó phán xét. Quyết định của TA dường như được thực hiện không phải trên cơ sở sự thật khách quan của vụ án mà là trên cơ sở sự thật được các bên chứng minh tại phiên tòa có tính thuyết phục cao hơn [5]. Vì vậy, TA không xét hỏi, không tranh luận và cũng không gợi ý tranh luận mà chỉ là trọng tài điều khiển phiên tòa, đóng vai trò thụ động trong quá trình chứng minh, nhưng lại toàn quyền phán quyết về vụ án. Toàn bộ quá trình tố tụng được thực hiện bằng miệng. Vì vậy, tại phiên tòa phải có mặt tất cả những người

tham gia tố tụng, đặc biệt là người làm chứng, các vật chứng phải được các bên đưa ra xem xét tại phiên tòa.

Hệ thống Common Law bắt nguồn từ Vương quốc Anh, “*bắt đầu từ khi Guillaume le Conquérant, Công tước xứ Normandie, lên ngôi Hoàng đế nước Anh năm 1066*” [12] và phát triển tại đây từ khoảng một thiên niên kỷ trước; về sau nó được sử dụng ở Hoa Kỳ và các quốc gia từng là thuộc địa của Anh. Hệ thống Common Law được đặc trưng bởi pháp luật Anh - Mỹ, có tư cách là một họ pháp luật lớn trên thế giới. Quan niệm pháp luật của truyền thống Common Law nằm ở trong chính thuật ngữ Common Law (tức là án lệ). “*Nước Anh không bao giờ tiếp thu quan điểm của Cách mạng Pháp cho rằng quyền lực của thẩm phán phải được kìm hãm, rằng họ cần bị hạn chế nghiêm ngặt chỉ áp dụng pháp luật mà cơ quan lập pháp công bố*” [14]. Nước Anh có vị trí địa lý là một hòn đảo tách biệt khỏi lục địa Châu Âu, do phải đối mặt với những thách thức từ khí hậu tự nhiên, cuộc sống trên đảo nhiều bất ổn đã dẫn đến tư duy pháp lý linh hoạt, coi trọng việc giải quyết các vấn đề từ thực tiễn cuộc sống. Do vậy, tất cả các quy phạm được TA công nhận và áp dụng đều được xem là nguồn của pháp luật. Pháp luật sinh ra từ chính cuộc sống và được thể nghiệm bởi các TP, tư tưởng linh hoạt và thực tế khiến thủ tục xét xử của hệ thống Common Law coi trọng việc tranh tụng tại phiên tòa, với một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, mô hình này mang tính chất công khai và mở ra cơ hội cho các bên buộc tội và gỡ tội: Vụ án chỉ được coi là bắt đầu khi có sự xuất hiện chức năng buộc tội và tương ứng với nó là chức năng bào chữa, các bên được vận dụng hết khả năng để thực hiện chức năng của mình.

Thứ hai, mô hình tố tụng tranh tụng thường không để cho quyền lực tập trung vào một cơ quan hay người nào mà nó thường được san sẻ cho CTV, LS, TP, Bồi thẩm đoàn để phối hợp với nhau nhằm đạt đến công lý.

Thứ ba, vai trò của LS được đề cao và TP được coi như trọng tài trong phiên tòa có nhiệm vụ điều khiển trình tự xét xử, hướng dẫn cho các bên đưa ra chứng cứ và điều tiết sự tranh luận giữa các bên, TP có thể chấp nhận hay không chấp nhận chứng cứ mà các bên đưa ra. TP không được nghiên cứu hồ sơ vụ án từ trước để tránh có thái độ thiên lệch về các tình tiết của vụ án và đưa ra phán quyết dựa trên cơ sở chứng cứ và lý lẽ mà các bên đã đưa ra tại phiên tòa.

Thứ tư, phiên tòa xét xử là giai đoạn điều tra chính thức vụ án, các chứng cứ được đưa ra, các bên trình bày lý lẽ, luận điểm nên quyền được suy đoán vô tội được tôn trọng hơn so với các mô hình tố tụng khác. Người bị tình nghi có quyền giữ im lặng bất hợp tác với cảnh sát trước khi phiên tòa diễn ra.

Thứ năm, do khi phiên tòa mở ra thì giai đoạn điều tra mới bắt đầu, các chứng cứ, lý lẽ các bên mới đưa ra để đánh giá thẩm định. Đồng thời trong quá trình diễn ra phiên tòa các bên còn có quyền triệu tập thêm nhân chứng, thu thập những chứng cứ mới, vì vậy phiên tòa thường kéo dài. Trong mô hình tố tụng này không tồn tại một “*hồ sơ vụ án hình sự*” theo nghĩa sử dụng trong mô hình tố tụng thẩm vấn, bên buộc tội và bên gỡ tội đều có quyền lập hồ sơ và các hồ sơ này đều được trình bày, thẩm tra tại phiên tòa. Qua xem xét các đặc điểm của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng có thể rút ra những ưu điểm và hạn chế của mô hình này như sau:

Về ưu điểm:

Thứ nhất, so với các mô hình tố tụng khác thì mô hình tố tụng tranh tụng đề cao quyền con người hơn, với nguyên tắc suy đoán vô tội “*thà bỏ sót còn hơn bắt nhầm*” các cơ quan tiến hành tố tụng luôn đặt trách nhiệm tôn trọng quyền của công dân lên trên hết.

Thứ hai, mô hình tố tụng tranh tụng là biểu hiện của việc phát huy tối đa tính thân dân chủ trong hoạt động tố tụng. Các cơ quan tiến hành tố tụng không bao giờ đứng trên hoặc có ưu thế vượt trội hơn bên gỡ tội mà giữa họ có vị thế ngang bằng nhau, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Tại phiên tòa CTV và LS bào chữa tranh luận một cách dân chủ cả về nội dung và hình thức, TA chỉ đóng vai trò trung gian như một trọng tài để có một phán quyết khách quan, công bằng.

Thứ ba, do mô hình tố tụng tranh tụng hoạt động theo nguyên tắc đề cao QBC của bị cáo, bình đẳng giữa CTV với LS, phán quyết dựa trên kết quả tranh luận tại phiên tòa và suy đoán vô tội nên hạn chế tối đa các trường hợp bị kết án oan.

Thứ tư, với những đặc trưng cơ bản của mô hình tố tụng tranh tụng đã giúp nâng cao trình độ pháp luật, nhất là pháp luật tố tụng hình sự cho những người THPT và người dân. Kiểu tố tụng tranh tụng dành cho người dân rất nhiều quyền để tự bảo vệ mình trước các cơ quan tư pháp vì vậy họ đã không ngừng tìm hiểu các quy định pháp luật để thực hiện các quyền đó. Đồng thời nó cũng biểu hiện của một nền văn hóa

pháp lý cao thông qua không chỉ ở thái độ thượng tôn luật pháp, cách xử sự có khuôn phép của các CQTHTT, người THPT.

Về hạn chế:

Thứ nhất, với ưu điểm là đề cao nguyên tắc suy đoán vô tội nên TA chỉ buộc tội bị cáo khi CTV đưa ra đủ chứng cứ và lý lẽ thuyết phục, nếu chứng cứ và lý lẽ buộc tội còn bị nghi ngờ hoặc không thuyết phục thì TA sẽ không kết tội mặc dù trên thực tế có thể bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Tại phiên tòa bên công tố có trách nhiệm buộc tội, LS có trách nhiệm gỡ tội, cả hai bên chỉ dùng những chứng cứ có lợi cho việc thực hiện trách nhiệm của mình, điều này làm cho chứng cứ hay quan điểm riêng của một bên khi đưa ra tại phiên tòa không bao giờ phản ánh sự thật của vụ án. Chính vì vậy trong mô hình tố tụng tranh tụng bậc lộ hạn chế là dễ bỏ lọt tội phạm, tội phạm không bị trừng phạt làm ảnh hưởng tới chức năng bảo đảm công lý của TA.

Thứ hai, do phiên tòa ở mô hình tố tụng tranh tụng mới là bắt đầu giai đoạn điều tra nên thường kéo dài nên làm tốn kém tiền bạc, thời gian của Nhà nước và người dân. Mặt khác với chi phí LS cao, LS giỏi sẽ được nhiều người muốn thuê và gây nên bất công cho người nghèo.

Thứ ba, xuất phát từ việc Nhà nước trao cho người dân quyền tố tụng bình đẳng với các cơ quan tư pháp nên vai trò của các cơ quan tư pháp rất mờ nhạt và nó không còn chỗ dựa đáng tin cậy của người dân.

1.3.2. Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm theo pháp luật các nước thuộc hệ thống thẩm vấn

Mô hình tố tụng thẩm vấn coi trọng luật nội dung hơn luật hình thức; coi trọng các chứng cứ viết (trọng cung hơn trọng chứng - Điểm khác biệt rất lớn so với tố tụng tranh tụng); Đề cao vai trò tích cực, chủ động của TA: TP vừa là người đưa ra quyết định điều tra vụ án; vừa là người có trách nhiệm tìm ra sự thật, là người chỉ đạo toàn bộ quá trình tố tụng, kể cả giai đoạn điều tra; Viện công tố có nhiều quyền hạn hơn so với trong tố tụng tranh tụng, có quyền chỉ đạo công tác điều tra, quyết định khởi tố.

Hệ thống pháp luật thẩm vấn (hay còn gọi là tố tụng xét hỏi) thường được sử dụng trong các nước theo hệ thống luật lục địa (legal law). Mục đích chính của tố tụng theo hệ thống này là cố gắng xác định sự thật khách quan của vụ án để từ đó ra phán quyết. Vì vậy, quá trình tố tụng được thực hiện bằng văn bản và bằng lời, bao gồm cả giai đoạn điều tra và xét xử tại phiên tòa. TA thực hiện việc chứng minh vụ án trên cơ

sở sử dụng kết quả đóng vai trò quyết định trong xác định sự thật khách quan tại phiên tòa. Vì vậy thủ tục tố tụng tại phiên tòa đơn giản hơn, ít khắt khe hơn về mặt hình thức: việc xét xử không nhất thiết phải có mặt tất cả những người tham gia tố tụng, chứng cứ thu thập chỉ cần thẩm tra lại tại phiên tòa, gánh nặng xét hỏi do TA đảm nhận. Phán quyết của TA được đưa ra trên cơ sở niềm tin nội tâm của TA về sự thật khách quan của vụ án, chứ không phải là kết quả của việc ai thuyết phục TA tốt hơn tại phiên tòa.

Mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn, tố tụng xét hỏi hình thành và phát triển ở những nước thuộc hệ thống luật châu Âu lục địa hay hệ thống luật dân sự (Civil Law) như các nước châu Âu (Pháp, Đức, Italia...), Nhật bản và một số nước châu Mỹ Latinh (Braxin, Venezuela...). Tố tụng theo mô hình này nghĩa là huy động các cơ quan tố tụng chuyên nghiệp của Nhà nước vào quá trình đi tìm sự thật của vụ án, các cơ quan này cùng được giao trách nhiệm chứng minh tội phạm. Trình tự giải quyết vụ án hình sự được xem như là một cuộc điều tra, trong đó, người tiến hành điều tra là đại diện của quyền lực Nhà nước và phương pháp điều tra là thẩm vấn. TA giải quyết vụ án dựa trên hồ sơ vụ án kết hợp với việc tiếp tục thẩm vấn tại phiên tòa. TP có vai trò trọng tâm trong quá trình giải quyết vụ án.

Khác với mô hình tố tụng tranh tụng, vai trò của cơ quan nhà nước trong việc tham gia tố tụng theo mô hình này là chủ yếu. Hiện diện trong suốt quá trình tố tụng là một hồ sơ vụ án hình sự thống nhất được lập từ giai đoạn điều tra và là nơi chứa đựng chứng cứ xác định tội phạm. Các CQTHTT, bao gồm CQĐT, VKS và TA là những chủ thể đóng vai trò chính trong toàn bộ quá trình tố tụng và chi phối toàn bộ mô hình tố tụng. Các CQTHTT là chủ thể xác định sự thật khách quan của vụ án, có toàn quyền trong việc xây dựng hồ sơ vụ án và coi đó là chứng cứ để xem xét định tội. TA vừa chi phối, giám sát hoạt động điều tra trước phiên tòa, vừa thực hiện chức năng xét xử. So với CTV, vai trò của NBC trong tố tụng thẩm vấn không được coi trọng dẫn đến QBC của bị cáo bị hạn chế, quyền con người trong tố tụng thẩm vấn của người bị buộc tội dễ bị xâm phạm, nhất là trong giai đoạn điều tra. CTV thường xuất hiện trong vụ án sớm hơn so với LS bào chữa. Giai đoạn điều tra trong mô hình tố tụng thẩm vấn thì các CQTHTT có trách nhiệm thu thập tài liệu, chứng cứ, xây dựng hồ sơ vụ án và có đặc trưng là không công khai, tố tụng viết. Trong giai đoạn này các CQTHTT dễ lạm dụng quyền lực, áp đặt ý thức chủ quan, sử dụng các biện pháp trái pháp luật để thu

thập chứng cứ như bức cung, dùng nhục hình, mớm cung... và TA khó mà nhận biết được tại phiên tòa xét xử. Chính vì vậy có nguy cơ dễ dẫn đến oan, sai.

Ưu điểm của mô hình này là Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc tìm kiếm sự thật, nên trong chừng mực nhất định, quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội luôn được bảo vệ tốt hơn khi quyền đó xâm phạm bởi cá nhân người phạm tội. Với cách thức thẩm tra truyền thống, sự thật nhanh chóng được tìm kiếm. Thủ tục phiên tòa đơn giản, nhanh chóng.

1.3.3. Những gợi mở cho Việt Nam

Nước Cộng hoà XHCN Việt Nam đang trên tiến trình hoàn thiện pháp luật TTHS, bảo đảm hoạt động tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm. Hiện tại, có thể thấy rằng mô hình TTHS ở Việt Nam là mô hình pha trộn vì căn cứ lịch sử hình thành và phát triển TTHS. Căn cứ vào luật thực định, phân tích quy định của BLTTHS 1988, BLTTHS 2003 và BLTTHS 2015 có thể dễ dàng nhận thấy những dấu hiệu đặc trưng của mô hình pha trộn. Đó là mô hình tận dụng các ưu điểm, hạn chế các nhược điểm của việc áp dụng riêng rẽ mô hình tranh tụng (pháp luật hệ thống án lệ) hoặc mô hình thẩm vấn. Trên cơ sở những dẫn chứng cụ thể trong thực tiễn chúng ta có thể rút ra bài học kinh nghiệm về việc vận dụng nguyên tắc tranh tụng trong mô hình tố tụng thẩm vấn trong giai đoạn hiện nay như sau:

Có thể thấy, hệ thống tố tụng tranh tụng mang nhược điểm không quan tâm chú trọng việc xác định sự thật vụ án, mỗi bên đều cố gắng thuyết phục TP và Bồi thẩm đoàn về tính chính xác của hồ sơ do mình lập ra. Trong khi đó, hệ tố tụng thẩm vấn có phần thiên lệch về một phía dẫn đến chất lượng hồ sơ bị giảm sút. Để tránh được những sai sót cơ bản đó, cần có sự kết hợp những ưu, nhược điểm của cả hai mô hình tố tụng nhằm cân đối lợi thế của các bên tham gia tố tụng: bên truy tố được quyền bắt, khám xét, giam giữ, chất vấn; NBC được tự mình lập hồ sơ vụ án hoặc được cung cấp hồ sơ vụ án khi đưa ra yêu cầu; hạn chế việc cơ quan nhà nước làm thay các chức năng của nhau; phân định rõ các chức năng tố tụng trong giải quyết vụ án hình sự.

Phát huy ưu điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn và tiếp thu các yếu tố hợp lý trong mô hình tố tụng tranh tụng vào quá trình giải quyết vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay: tổ chức giai đoạn điều tra vụ án hình sự trước khi mở phiên tòa; phân định rõ ràng ba chức năng tố tụng; tăng cường yếu tố trao đổi, tranh luận, phản bác của các bên trong giai đoạn xét xử tại phiên tòa để nâng cao chất lượng xét xử, giảm tỷ lệ án oan, sai trong

TTHS. Có thể thấy, mô hình tố tụng đã định hình được những ưu điểm rất cơ bản, hữu ích trong việc đảm bảo hiệu quả và tính công bằng của TTHS, điều mà bất kỳ hệ thống tư pháp nào cũng muốn hướng tới. Tuy nhiên, cũng có thể thấy những ưu điểm trên đây của mô hình tranh tụng không phải được hình thành một sớm một chiều mà đã trải qua hàng trăm năm hình thành và phát triển của mô hình này, khi mà sự phát triển đã xác định những điều kiện cần thiết để phát huy tối đa những ưu điểm đó, bao gồm:

Điều kiện thứ nhất, đội ngũ LS có năng lực. Năng lực của đội ngũ LS là điều kiện hết sức quan trọng bởi vì trong mô hình tố tụng tranh tụng, LS có vai trò rất lớn, một mặt tham gia vào việc thu thập chứng cứ, góp phần tìm sự thật khách quan của vụ án, một mặt giúp bảo đảm các quyền cơ bản của bị can, bị cáo trong suốt quá trình tố tụng vụ án. Bên cạnh năng lực cần thiết, LS còn phải có tư cách đạo đức tốt và tư cách đạo đức đó phải được đảm bảo duy trì bởi một chế định về đạo đức nghề nghiệp LS hợp lý và có tính khả thi cao. Đây cũng chính là yếu tố hết sức quan trọng bởi lẽ trong mô hình tố tụng tranh tụng, sự tác động của LS tới kết quả của vụ án là rất lớn. Nếu LS không có tư cách đạo đức tốt hoặc không bị ràng buộc bởi một quy tắc đạo đức nghề nghiệp đủ mạnh thì sẽ có trường hợp chính LS lại là người góp phần bẻ cong công lý.

Điều kiện thứ hai, đội ngũ KSV và ĐTV có năng lực. Khi vai trò của NBC mà cụ thể là LS được đưa lên vị trí đối tụng với KSV và khi LS có khả năng và cơ hội tác động tới kết quả của phiên tòa xét xử cũng lớn như KSV thì một cách tự nhiên, KSV sẽ cảm thấy áp lực của nhu cầu tự nâng cao trình độ. Nếu như trình độ của KSV nói chung không bằng LS thì chân lý sẽ rất dễ bẻ cong. Bởi lúc đó “cán cân đối tụng” sẽ bị lệch theo hướng có lợi cho LS, tạo kẽ hở cho việc bỏ lọt tội phạm”.

Điều kiện thứ ba, một khung pháp lý rõ ràng, cụ thể và minh bạch điều chỉnh các giai đoạn, các bước và các vấn đề liên quan đến quá trình TTHS. Đây là điều kiện không thể thiếu để tạo ra một “môi trường” công bằng cho CTV và LS thể hiện được vai trò đối tụng của mình. Trong phiên tòa ở một số nước, kinh nghiệm có thể vận hành tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm thể hiện ở những điểm: Tố tụng được thực hiện bởi Nhà nước mà vai trò trung tâm là TP; Diễn ra nhanh chóng và đỡ tốn kém, ưu điểm được thừa nhận rộng rãi; Các quy tắc về chứng cứ, loại trừ chứng cứ, kỹ thuật nghề nghiệp nhìn chung trong tố tụng thẩm cứu ít phức tạp hơn khi so sánh với tố tụng tranh tụng; Mô hình tranh tụng có một quy trình tố tụng, đặc biệt là trong giai đoạn xét xử, thể

hiện tính công bằng cao. Với sự công bằng của quy trình tố tụng mô hình tranh tụng thể hiện ở mức độ cao hơn sự tôn trọng quyền cơ bản của công dân.

Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam đề cao yêu cầu thực hiện bảo vệ quyền con người vì vậy cần thiết tiếp thu kinh nghiệm các nước, hoàn thiện pháp luật TTHS, nhất là hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Kết luận chương 1

Tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam đã có lịch sử hình thành và phát triển lâu dài. Mặc dù đã có những sự biến đổi về cách thức xây dựng pháp luật của Nhà nước ta qua những thời kỳ nhất định, song song với phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã có rất nhiều giải pháp đưa ra để giải quyết những vấn đề liên quan đến tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm nhưng về cơ bản là theo phương hướng hoàn thiện và thể hiện tinh thần của Đảng và Nhà nước. Đây là một đòi hỏi khách quan xuất phát từ thực tiễn đấu tranh phong chống tội phạm và yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp.

Chương 1 của luận văn tập trung phân tích một số vấn đề lý luận tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm; khái niệm, đặc điểm tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm. Trên cơ sở làm rõ khái niệm, đặc điểm tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, tác giả đi sâu phân tích nội dung, vai trò và ý nghĩa của việc tranh luận tại phiên tòa hình sự. Đồng thời, tác giả đã tìm hiểu tranh luận tại phiên tòa hình sự theo pháp luật một số nước để từ đó đưa ra những quan điểm, gợi mở cho Việt Nam, đây là tiền đề cho các Chương tiếp theo của luận văn.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN

2.1. Quy định của pháp luật tổ tụng về tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm

2.1.1. *Khái quát quy định của pháp luật TTHS về tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm trước khi ban hành BLTTHS 2015*

2.1.1.1. *Theo pháp luật sau cách mạng Tháng Tám năm 1945 cho đến khi ban hành BLTTHS năm 1988*

Trong thời kỳ này, các vấn đề (các nguyên tắc và quy định cụ thể) liên quan đến tranh tụng nói chung và tranh luận tại PTHS nói riêng được quy định trong các văn bản pháp luật khác nhau (chủ yếu là văn bản dưới luật) do Nhà nước ban hành như: Sắc lệnh số 33/SL ngày 13/9/1945, Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946, Sắc lệnh số 21 ngày 14/02/1946; Hiến pháp các năm 1946, 1959, 1980; Luật tổ chức TAND và Luật tổ chức VKS nhân dân năm 1960; Thông tư số 22/HCTP ngày 18/12/1957; Đề án về trình tự xét xử sơ thẩm vụ án hình sự năm 1964, Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974... Các quy định trong các văn bản pháp luật này chính là tiền đề để xây dựng và hoàn thiện pháp luật tổ tụng nói chung và các quy định liên quan đến tranh tụng, tranh luận tại các PTHS nói riêng.

2.1.1.2. *Theo Bộ luật tố tụng hình sự 1988*

Ngày 29/6/1988, Quốc hội đã thông qua BLTTHS năm 1988 và đã ba lần sửa đổi vào ngày 30/6/1990, ngày 22/12/1992 và ngày 09/6/2000. BLTTHS 1988 có hiệu lực thi hành ngày 01/1/1989, đã quy định tranh luận tại phiên tòa cụ thể tại Chương XX với 05 điều luật, bao gồm: Trình tự phát biểu khi tranh luận (Điều 191); Đối đáp (Điều 192); Trả lời việc xét hỏi (Điều 193); Bị cáo nói lời sau cùng (Điều 194); Xem xét việc rút truy tố (Điều 195), đây là cơ sở pháp lý quan trọng và được cụ thể hóa trong BLTTHS, đáp ứng được yêu cầu cấp bách lúc bấy giờ. Tuy nhiên, các quy định của BLTTHS 1988 nói chung và các quy định liên quan đến tranh luận tại phiên tòa nói riêng đã bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế không đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp ở nước ta trong tình hình mới. Vì vậy, ngày 26/11/2003 kỳ họp thứ 4 Quốc Hội khóa XI đã thông qua BLTTH 2003 gồm 08 phần, 37 chương, 346 điều có hiệu lực thi hành từ

ngày 01/7/2004. Sau khi Bộ luật này được ban hành, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản dưới luật, các Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004, số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 và số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 nhằm tạo sự thống nhất nhận thức và áp dụng các quy định của Bộ luật này trong thực tiễn.

2.1.1.3. Theo Bộ luật tố tụng hình sự 2003

Sau khi BLTTHS 2003 được ban hành, để xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, Đảng ta đã đề ra nhiều chủ trương cải cách tư pháp như: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 26/5/2005, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005, Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010, Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần X, XI của Đảng. Các nghị quyết của Đảng đều nhấn mạnh yêu cầu cải cách mạnh mẽ thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp. Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 6 một lần nữa đã thể hiện sâu sắc quan điểm của Đảng ta về tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bổ sung nhiều nguyên tắc tư pháp tiến bộ, bổ sung và làm rõ hơn nhiệm vụ của TA và VKS khi thực hiện chức năng Hiến định. Thêm vào đó, thời gian qua, Quốc hội đã ban hành nhiều đạo luật liên quan đến tố tụng hình sự như: Luật tổ chức VKS nhân dân, Luật tổ chức TAND, Luật LS, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật thi hành án hình sự... nên BLTTHS hiện hành cũng cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Ngày 27/11/2015 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua BLTTHS với 510 điều chia làm 9 phần, 36 chương có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 với nhiều sửa đổi, bổ sung tăng thêm 154 điều luật với 176 điều mới, sửa đổi 317 điều, giữ nguyên 17 điều, bãi bỏ 26 điều với một số vấn đề chính sau: Thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, toàn diện chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, các nguyên tắc tư pháp và các quy định khác liên quan đến tố tụng hình sự được quy định trong Hiến pháp năm 2013; Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hơn 10 năm thi hành BLTTHS năm 2003, tiếp tục kế

thừa những quy định đang phát huy tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng, chống tội phạm; đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định để giải quyết vướng mắc, bất cập hoặc không còn phù hợp thực tiễn. Bảo đảm về kỹ thuật lập pháp; về tính cụ thể, rõ ràng, minh bạch và tính khả thi của các quy định trong BLTTHS; Tiếp tục áp dụng mô hình tổ tụng thẩm vấn pha trộn với mô hình tổ tụng hình sự tranh tụng, bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử; Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đặc biệt là phù hợp với Bộ luật hình sự, các luật, pháp lệnh khác mới được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; Nội luật hóa các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham khảo, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm tổ tụng của các nước phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam; đồng thời tạo cơ sở pháp lý trong hợp tác quốc tế về đấu tranh chống tội phạm.

Các quy định trong BLTTHS hiện hành liên quan đến tranh luận tại phiên tòa bao gồm: một số quy định mang tính nguyên tắc của TTHS, một số quy định chung và các quy định cụ thể tại Chương XXI, Mục V của BLTTHS năm 2015.

2.1.2. Quy định của pháp luật tố tụng Hình sự Việt Nam về tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm

TTHS là một lĩnh vực hoạt động đặc thù trực tiếp đụng chạm tới các quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân, nhất là đối với bị can, bị cáo. Vì vậy, để bảo vệ quyền con người, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong TTHS nhằm đạt được mục đích đặt ra *“có nhiệm vụ bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm”* [17]. Hoạt động TTHS phải triệt để để tuân thủ các nguyên tắc mà pháp luật quy định.

2.1.2.1. Các nguyên tắc tố tụng hình sự

Là một hoạt động tố tụng, tranh luận tại phiên tòa cũng chịu sự chi phối của các nguyên tắc chung của TTHS, đặc biệt là một số nguyên tắc liên quan đến việc bảo đảm cho hoạt động tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa nhằm giúp HĐXX xác định được sự thật khách quan và ra phán quyết đúng đắn, chính xác và có tính thuyết phục cao về vụ án. Các nguyên tắc bao gồm: Suy đoán vô tội; Xác định sự thật của vụ án; Bảo đảm

QBC của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.

- “*Suy đoán vô tội*” (Điều 13 BLTTHS): Nội dung của nguyên tắc này là “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do bộ luật này quy định và có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật*”. Về thực chất thì đây không phải là một nguyên tắc hoàn toàn mới của pháp luật tố tụng hình sự vì tinh thần đó đã được thể hiện tại Điều 9 BLTTHS năm 2003 “*Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật*”. Suy đoán vô tội là một thuật ngữ pháp lý mà không phải ai cũng hiểu về nội dung của nó. Đây là một nguyên tắc của pháp luật TTHS được BLTTHS năm 2015 thể hiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013. Suy đoán vô tội đòi hỏi sự khách quan, vô tư của HĐXX trong quá trình xét xử vụ án tại phiên tòa, không được phép định kiến về sự có tội của bị cáo cho đến khi bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật. Nó bảo đảm tính khách quan, vô tư trong việc đánh giá chứng cứ, xem xét các ý kiến tranh luận của các bên cũng như khi HĐXX nghị án để ra phán quyết. Mọi chứng cứ về vụ án được thu thập hoặc được bổ sung tại phiên tòa đều phải được thẩm tra công khai đầy đủ mà không được xem nhẹ chứng cứ nào; trong quá trình xét xử cũng như tranh luận tại phiên tòa, các thành viên HĐXX phải tiến hành các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật và phải luôn coi bị cáo là người không có tội.

- “*Xác định sự thật của vụ án*” (Điều 15 BLTTHS). Điều luật này kế thừa quy định của Điều 10 BLTTHS năm 2003, nhưng đã thiết kế lại là đảo khổ thứ 2 lên khổ đầu của điều luật nhằm khẳng định rõ hơn: “*Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh mình vô tội. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội*”. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh mình vô tội có nghĩa là người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền khai hoặc không khai báo. Về bản chất, đây là “*quyền im lặng*”. Trong quá trình xây dựng BLTTHS năm 2015, đã có nhiều ý kiến đề nghị cần phải quy định quyền này của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Mặt khác, mặc dù BLTTHS

năm 2003 đã có những quy định “*án*” về vấn đề này nhưng chưa bao quát đầy đủ nội dung của “*quyền im lặng*”. Việc người bị buộc tội không khai báo, không đưa ra chứng cứ bất lợi cho họ là quyền chứ không phải là “*ngoan cố*” để tăng nặng trách nhiệm hình sự với người bị buộc tội. Tuy nhiên, vì lý do nhạy cảm nào đó, Luật tố tụng không quy định rõ ràng, minh bạch về quyền im lặng mà nhiều quốc gia đã quy định trong pháp luật tố tụng của họ. Tác giả cho rằng đó là sự thiếu minh bạch trong quy định của pháp luật và thiếu đi cơ sở pháp lý quan trọng để người bị buộc tội căn cứ vào đó thực hiện quyền cơ bản của mình. Cần nhận thức đúng về trách nhiệm chứng minh của TA là nhằm thực hiện chức năng xét xử chứ không phải để buộc tội bị cáo. Mặt khác, hoạt động chứng minh tại phiên tòa là cuộc điều tra công khai nhằm kiểm tra, đánh giá độ tin cậy, tính khách quan và tính liên quan của tất cả chứng cứ được thu thập về vụ án làm cơ sở để HĐXX xác định sự thật khách quan và ra phán quyết chính xác về vụ án. Vì vậy, HĐXX có thể thực hiện trách nhiệm này bằng cách trực tiếp xét hỏi hoặc gián tiếp thông qua hoạt động xét hỏi của các bên.

- “*Bảo đảm QBC của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự*” (Điều 16 BLTTHS). Đây là nguyên tắc được ghi nhận tại Điều 103 Hiến pháp 2013 “*QBC của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm*”. Khoản 4 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định “*Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, có quyền tự bào chữa, nhờ LS hoặc người khác bào chữa*”. Như vậy, Điều 16 quy định “*người bị buộc tội*” là bao hàm cả người bị bắt, người tạm giữ, bị can, bị cáo. Quy định này không cụ thể và rõ ràng như quy định của Hiến pháp và đã tạo ra cách suy luận như trên. Sự tham gia của NBC (đặc biệt là LS) vào quá trình TTHS nói chung và tại phiên tòa nói riêng không chỉ bảo đảm sự bình đẳng thực tế giữa bên buộc tội và bên bào chữa mà còn là điều kiện quan trọng để bị cáo có thể bảo vệ được các quyền lợi của mình trong quá trình xét xử vụ án cũng như trong tranh luận tại PTHS; bảo đảm để HĐXX có thể xác định được sự thật khách quan và có phán quyết chính xác về vụ án; góp phần bảo vệ pháp chế XHCN.

- “*Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*” (Điều 26 BLTTHS): Nguyên tắc này được thể hiện rõ nét nhất ở giai đoạn xét xử vụ án tại phiên tòa. Theo nguyên tắc này thì “*Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội, NBC và người tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng*

cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án". Đây là nguyên tắc Hiến định của khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013. Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam là mô hình thẩm vấn có tiếp thu những yếu tố tích cực, phù hợp của mô hình tranh tụng. Hiến pháp quy định nguyên tắc này nhằm hướng mô hình tố tụng hình sự Việt Nam phải tiếp thu, lựa chọn những ưu việt của mô hình tố tụng thẩm vấn và mô hình tố tụng tranh tụng của một số quốc gia trên thế giới. Đây là một nguyên tắc đòi hỏi hoạt động tố tụng nói chung, đặc biệt là hoạt động xét xử nói riêng phải đảm bảo tranh tụng giữa người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng khác trong vụ án. Những người tham gia tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều có quyền như nhau trong việc đưa ra các chứng cứ, tài liệu, đồ vật, các yêu cầu có thể được đặt câu hỏi khi HĐXX thẩm vấn và có quyền tranh luận dân chủ, bình đẳng tại phiên tòa. HĐXX phải có trách nhiệm bảo đảm và tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của họ tại phiên tòa. Bản án, quyết định của TA phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Những vấn đề không được thông qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì không được quyết định trong bản án. Nguyên tắc đòi hỏi TA phải tôn trọng quyền của những người tham gia tố tụng không phân biệt người đưa ra chứng cứ là KSV hay bị cáo, người bị hại... TA là người trọng tài công minh giữa bên buộc tội và bên bào chữa và phải có thái độ khách quan trong đánh giá toàn diện, đầy đủ các chứng cứ về vụ án mà các bên đưa ra để có phán quyết phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Quy định này phần nào đã khắc phục được tính hình thức, thiếu dân chủ và không bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa trong quá trình xét xử nói chung và trong tranh luận tại phiên tòa hình sơ thẩm sự nói riêng.

Ngoài ra, các nguyên tắc khác của TTHS cũng chi phối ở phạm vi và mức độ nhất định đến quá trình xét xử vụ án nói chung và tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng.

2.1.2.2. Các quy định chung của BLTTHS liên quan đến tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Các quy định chung này bao gồm các quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia tranh luận tại phiên tòa, cụ thể là:

- Người tham gia tố tụng

Điều 55 quy định 20 người có tư cách tham gia tố tụng khác nhau trong vụ án hình sự. So với BLTTHS năm 2003 thì người được xác định có tư cách tham gia tố tụng được bổ sung thêm các trường hợp, đó là: người tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố; người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; người chứng kiến; người định giá tài sản; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố; người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phạm tội, người đại diện khác theo quy định của pháp luật.

Đối với mỗi người tham gia tố tụng, BLTTHS đều có quy định riêng về các quyền và nghĩa vụ của họ (từ Điều 56 đến Điều 70). Đối với một số tư cách tham gia tố tụng như bị can, bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch... BLTTHS cũng có một số sửa đổi, bổ sung, ví dụ: Bị can, bị cáo là người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 60 và Điều 61).

Điều 62 quy định bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra. Như vậy, bị hại có thể là cá nhân và có thể là pháp nhân. Tuy nhiên, cơ quan, tổ chức đó phải bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra. Đe dọa gây ra tức là chưa có hậu quả thiệt hại về tài sản xảy ra, nhưng có thể có thiệt hại về uy tín. Quy định này có tính trừu tượng, khó phân định chính xác uy tín bị thiệt hại đến mức độ nào và trong các tội phạm cũng không coi thiệt hại về uy tín là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt.

Điều 63 quy định nguyên đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại. Vậy khi nào thì cá nhân, cơ quan, tổ chức là bị hại và khi nào thì là nguyên đơn dân sự. Đây là hai tư cách tham gia tố tụng hình sự khác nhau và có quyền, nghĩa vụ khác nhau. Thiệt hại trong trường hợp được xác định là nguyên đơn; có khác các thiệt hại được nêu cụ thể khi xác định là bị hại không; nếu khác thì khác ở những điểm nào? Tác giả cũng không lý giải được vấn đề này. Mặt khác, trong trường hợp cơ quan, tổ chức được xác định là bị hại nhưng cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có bị dẫn giải theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 62 không? Nếu có thì dẫn giải người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức chứ không phải là dẫn giải cơ quan, tổ chức đó được.

Điều 62 BLTTHS đã bỏ quy định “nếu từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu bởi Điều 383 Bộ luật hình sự năm 2015 không quy định người bị hại là chủ thể của tội này. Khoản 5 Điều 62 quy định: “5. *Trường hợp bị hại chết, mất tích, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đại diện thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị hại quy định tại Điều này*”. Như vậy, đây là một quy định mở rộng phạm vi của người đại diện cho người bị hại nhằm bảo vệ quyền, lợi ích của họ và người thân thích của họ. Người bị mất tích, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đại diện của họ có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người bị hại.

- Bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự

Điều 72. NBC

Luật trợ giúp pháp lý có quy định chức danh Trợ giúp viên pháp lý và họ thực hiện nhiệm vụ bào chữa miễn phí cho các đối tượng thuộc diện chính sách. BLTTHS đã bổ sung Trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý.

Nhằm đảm bảo QBC, quyền nhờ NBC của người bị buộc tội, đồng thời bảo đảm nguyên tắc tranh tụng, BLTTHS đã bổ sung nhiều quyền của NBC khi tham gia tố tụng như các quyền: được gặp, được hỏi người bị buộc tội; đề nghị tiến hành hoạt động theo quy định của BLTTHS; đề nghị triệu tập người làm chứng; người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền thu thập chứng cứ; kiểm tra, đánh giá và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật có liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền THTT kiểm tra, đánh giá chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã thu thập trong quá trình điều tra vụ án; đề nghị cơ quan có thẩm quyền THTT thu thập chứng cứ, giám định bổ sung, giám định lại, định giá tài sản. Bên cạnh đó, BLTTHS cũng bổ sung một số nghĩa vụ của NBC như không được tiết lộ thông tin về vụ án, về người bị buộc tội mà mình biết khi bào chữa trừ trường hợp người này đồng ý bằng văn bản và cũng không được sử dụng các thông tin đó vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của người bào chữa).

Điều 76. Chỉ định người bào chữa

Điều luật đã mở rộng phạm vi những người phải chỉ định NBC đối với những người bị buộc tội ở khung hình phạt có mức cao nhất là 20 năm tù, tù chung thân (BLTTHS năm 2003 chỉ quy định chỉ định NBC khi người bị buộc tội ở khung hình phạt có mức hình phạt cao nhất là tử hình).

Điều 78. Thủ tục đăng ký bào chữa

BLTTHS năm 2003 quy định thủ tục “*Cấp giấy chứng nhận bào chữa*” cho NBC. Giấy chứng nhận bào chữa chỉ có giá trị đối với giai đoạn tố tụng của nơi cấp giấy này. Ở giai đoạn tố tụng khác, NBC phải xin cấp lại giấy chứng nhận bào chữa. Rõ ràng quy định của pháp luật TTHS đó gây rất nhiều khó khăn cho NBC, đặc biệt cho các LS. LS được Nhà nước cấp Thẻ LS tức là Nhà nước công nhận và cho phép họ được hành nghề LS. NBC hoặc LS thực hiện nhiệm vụ bào chữa trên cơ sở có yêu cầu mời họ bào chữa của người bị buộc tội; đại diện của người bị buộc tội hoặc người thân thích của họ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của TA; các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác hoặc sự phân công của Trung tâm trợ giúp pháp lý. BLTTHS năm 2015 đã bỏ thủ tục “*Cấp giấy chứng nhận bào chữa*” bằng “*thủ tục đăng ký bào chữa*”. Quy định tại khoản 6 Điều này là một quy định rất tiến bộ. Khoản 7 quy định cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có quyền hủy bỏ việc đăng ký bào chữa và thông báo cho NBC, cơ sở giam giữ khi thuộc một trong các trường hợp: “*a) Khi phát hiện NBC thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 72 của Bộ luật này; b) Vi phạm pháp luật khi tiến hành bào chữa*”. Đây cũng là trường hợp mà văn bản thông báo NBC không còn giá trị sử dụng. Điều luật không quy định khi cơ quan có thẩm quyền THTT hủy bỏ việc đăng ký bào chữa thì quyết định hủy bỏ này phải thông báo cho người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ biết về việc hủy bỏ này, tức là NBC không được tiếp tục tham gia tố tụng, không được QBC cho thân chủ của họ nữa. Có hai vấn đề đặt ra khi Luật quy định việc hủy bỏ đăng ký bào chữa:

Một là, NBC có phải thông báo lại cho thân chủ của mình hoặc cơ quan có thẩm quyền THTT chỉ định bào chữa, Trung tâm trợ giúp pháp lý để thay đổi NBC khác không? Luật không quy định vấn đề này là trực tiếp ảnh hưởng đến quyền nhờ NBC của người bị buộc tội.

Hai là, khoản 1 Điều 77 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Mọi trường hợp thay đổi hoặc từ chối NBC đều phải có sự đồng ý của người bị buộc tội và được lập biên bản đưa vào hồ sơ vụ án, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 của Bộ luật*

này” (b. Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi). Như vậy, hủy bỏ đăng ký bào chữa không thuộc trường hợp này. Giả sử người bị buộc tội không đồng ý thay đổi NBC thì giải quyết thế nào? Có thể vấn đề tác giả nêu ra ít gặp trong thực tiễn nhưng không có nghĩa là không xảy ra và cần phải có hướng dẫn thực hiện thống nhất.

Điều 83. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố. Đây là một quy định mới trong BLTTHS quy định người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố là người được người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố nhờ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Điều 84. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự. Về cơ bản, điều luật này kế thừa quy định của Điều 59 BLTTHS 2003, nhưng có bổ sung, thiết kế lại điều luật rõ ràng hơn: Quy định rõ những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự có thể là: LS, người đại diện, bào chữa viên nhân dân, Trợ giúp viên pháp lý; Các quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự được quy định cụ thể, rõ ràng tại khoản 3 và khoản 4 của điều luật này.

- Chứng minh và chứng cứ

Điều 85. Những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự

So với Điều 63 của BLTTHS năm 2003, thì điều luật này đã bổ sung thêm khoản 5 và khoản 6. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về CQTHTT. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, ở bất kỳ giai đoạn tố tụng nào, CQĐT, VKS và TA đều phải thực hiện trách nhiệm chứng minh tội phạm. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục người bị buộc tội không có tội (Điều 13 Suy đoán vô tội). Không làm sáng tỏ được căn cứ buộc tội cũng có nghĩa là không chứng minh được tội phạm. Khi đã chứng minh được tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội thì cơ quan có thẩm quyền THTT còn phải chứng minh các vấn đề quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 và 6 của điều luật này vì đây là những tình tiết rất quan trọng để xác định có tội hay không có tội (trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự) hoặc đó là các tình tiết là căn cứ để TA quyết định hình phạt. Mục đích, động cơ, nguyên nhân, điều kiện, những tình tiết khác của vụ án đều là những căn cứ để TA quyết định có thể miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt không, có cần thiết phải áp dụng hình phạt tù không, có thể áp dụng khung hình

phạt nào của điều luật được áp dụng, có cần thiết phải buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù không hay có thể cho bị cáo được hưởng án treo, có thể áp dụng các hình phạt khác không phải là hình phạt tù không (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ).

Đặc biệt, khoản 2 Điều 50 Bộ luật hình sự quy định: “2. *Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này, TA căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội*”. Như vậy, tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội khi TA áp dụng hình phạt tiền cũng là một trong những vấn đề mà các cơ quan có thẩm quyền THTT phải chứng minh. Nếu không chứng minh được vấn đề này, tức là không có căn cứ về tình hình tài sản và khả năng thi hành hình phạt tiền, thì TA không được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

Lẽ ra Điều 85 phải bổ sung vấn đề này thì mới bảo đảm phù hợp với quy định của Bộ luật hình sự. Tác giả cho rằng đây là một thiếu sót của BLTTHS, nhưng các cơ quan THTT vẫn phải căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 50 Bộ luật hình sự để thực hiện trách nhiệm chứng minh “tình hình tài sản, khả năng thi hành” của người phạm tội, không vì Luật tố tụng không quy định mà không thực hiện.

Điều 86. Chứng cứ

“*Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án*”. Chứng cứ phải được kiểm tra, đánh giá để xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án. Mọi chứng cứ đã thu thập được đều phải kiểm tra, đánh giá khách quan, đầy đủ và toàn diện mới có thể chứng minh có hay không có tội phạm. Chứng cứ chính là công cụ duy nhất để chứng minh hay việc chứng minh các vấn đề của vụ án hình sự đều phải dựa vào chứng cứ.

Điều 87. Nguồn chứng cứ

Điều 87 là một quy định mới của BLTTHS năm 2015 nhằm khẳng định rõ ràng về chứng cứ. Khoản 1 xác định rõ “*dữ liệu điện tử*”, “*biên bản trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án*” là chứng cứ nếu được thu thập theo trình tự, thủ tục của BLTTHS. Khoản 2 Điều này khẳng định những gì có thật (là chứng cứ) nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục của BLTTHS thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự, tức là không được xác định là chứng cứ. Đây là những quy định rất quan trọng việc thu thập, xác

định chứng cứ. Thu thập không đúng nguồn chứng cứ, xác định sai chứng cứ, đánh giá sai chứng cứ... đều dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án, đặc biệt những sai lầm này của TA sẽ dẫn tới kết án oan người không có tội, bỏ lọt tội phạm, quyết định hình phạt không đúng hoặc quyết định về các vấn đề khác của vụ án cũng không đúng.

Điều 88. Thu thập chứng cứ

Thu thập chứng cứ là hoạt động của các CQTHTT thực hiện theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định. NBC cũng có quyền thu thập chứng cứ; những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án. Việc tiếp nhận chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến vụ án đều phải lập biên bản giao nhận và kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định của BLTTHS.

Điều 98. Lời khai của bị can, bị cáo

Lời khai của bị can, bị cáo là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng được dùng để chứng minh tội phạm. Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ được coi là chứng cứ nếu phù hợp với chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội.

2.1.2.3. Quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

- Địa vị pháp lý của HĐXX trong tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm

Chức năng xét xử chỉ thuộc về một chủ thể duy nhất là TA. Đây là vấn đề không cần bàn cãi và được pháp luật của hầu hết các nước ghi nhận: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật” [17]. Tuy nhiên, tùy thuộc vào hệ thống pháp luật và cách thức tổ chức, hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp nên vai trò của TA trong việc thực hiện chức năng xét xử được các quốc gia xác định không giống nhau.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, chức năng xét xử của TA được thực hiện thông qua hoạt động của HĐXX trong đó Chủ tọa phiên tòa có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình tranh tụng giữa bên buộc tội và bên bào chữa. Tại phần tranh luận, vai trò của Chủ tọa phiên tòa thực sự là người trọng tài điều khiển để hướng hoạt động tranh luận của các bên, tập trung vào các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Chủ

tọa phiên tòa có nhiệm vụ điều khiển quá trình tranh luận theo đúng trình tự pháp luật quy định và theo dõi chặt chẽ quá trình này để kịp thời yêu cầu KSV, NBC... đáp lại ý kiến của các chủ thể khác, nếu nó chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ khi tranh luận. Ngoài ra, Chủ tọa phiên tòa còn phải ghi chép đầy đủ nội dung ý kiến của chủ thể tham gia tranh luận, không được hạn chế thời gian tranh luận của các bên nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Các thành viên khác của HĐXX không tham gia vào quá trình này, không được thể hiện quan điểm của mình về bất cứ vấn đề gì thuộc các nội dung cần giải quyết trong vụ án mà có nhiệm vụ theo dõi, ghi chép ý kiến của các bên về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án, phát hiện và đề xuất kịp thời với Chủ tọa phiên tòa về những vấn đề các bên bỏ sót không tranh luận hoặc những tình tiết cần được xét hỏi bổ sung làm rõ. Như vậy, với vai trò như là người trọng tài trong quá trình tranh luận, các thành viên HĐXX phải có thái độ khách quan, vô tư, tôn trọng và lắng nghe ý kiến trình bày của các bên mà không được có biểu hiện thiên vị hoặc định kiến với bất kỳ chủ thể nào; không được có những lời lẽ khẳng định hay phủ định bất cứ vấn đề nào mà KSV, NBC, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác nêu ra, cũng như không được nhận xét đúng hay sai ngay tại phiên tòa. Sau khi kết thúc phần tranh luận, bị cáo được nói lời sau cùng. Nếu trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày thêm tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án, thì HĐXX quyết định trở lại việc xét hỏi.

- Địa vị pháp lý của các chủ thể buộc tội trong tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm

Trong các chủ thể của bên buộc tội, KSV là chủ thể chính trong việc thực hiện chức năng buộc tội trong TTHS. Với tư cách là người lao động trí óc đặc biệt và nghề nghiệp của họ là KSV thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của KSV nên trong thực hành quyền công tố đòi hỏi KSV phải có năng lực nhất định với những điều kiện cần và đủ: Điều kiện "cần" và "đủ" vốn có của người KSV có thể xác định theo các tiêu chuẩn họ phải có để được bổ nhiệm KSV. Coi đó là yếu tố cấu thành năng lực của KSV trong thực hành quyền công tố nói chung và trong tranh luận nói riêng. Các yếu tố đó là:

Thứ nhất, yếu tố về sức khỏe và năng lực hành vi, KSV phải là người Việt Nam (có quốc tịch Việt Nam), đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự, là tiêu chuẩn căn cứ đánh giá sự trưởng thành về tâm sinh lý. Họ phải có đủ sức khỏe để thực

hiện công việc và là người có năng lực hành vi trong thực hiện công việc, thực hiện công việc bằng chính hành vi của mình.

Thứ hai, yếu tố về phẩm chất chính trị. Phẩm chất chính trị của KSV là sự trung thành với tổ quốc; có lòng yêu nước nồng nàn; có tư tưởng của họ là theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có tinh thần trách nhiệm cao trong bảo vệ Hiến pháp và pháp luật. Coi nhiệm vụ phòng chống tội phạm là nhiệm vụ chính trị hàng đầu của mình.

Thứ ba, là yếu tố về phẩm chất đạo đức, điều kiện và phẩm chất đạo đức của KSV đó là đạo đức cách mạng. "Cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư". Tính siêng năng trong công việc thể hiện sự chăm chỉ, năng động, nhạy bén, tìm mọi cách để thực hiện nhiệm vụ, không ngại gian khó; tiết kiệm không lãng phí tiền của của Nhà nước, của nhân dân, không tham nhũng, lợi dụng việc công mưu lợi cho cá nhân; làm việc với tinh thần vô tư vì việc công. KSV phải có phẩm chất đạo đức theo giá trị đạo đức xã hội nhân văn và đạo đức nghề nghiệp - đạo đức công vụ, có lương tâm, trách nhiệm và lòng say mê nghề nghiệp.

Thứ tư, là yếu tố về trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Kiểm sát phải có điều kiện đủ về trình độ học vấn. KSV phải qua thời gian đào tạo nghề luật trong các nhà trường (Đại học Luật, Đại học Kiểm sát...) và đã được cấp bằng cử nhân luật trở lên. Đây là vốn kiến thức cần có để thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự nói chung và trong tranh tụng nói riêng.

Thứ năm, yếu tố về năng lực tư duy. Điều kiện về năng lực tư duy của người KSV. Năng lực tư duy biện chứng của KSV là yếu tố quyết định điều kiện đủ tạo ra khả năng thực hành quyền công tố trong các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật: Khả năng phân tích những tình tiết thực tế khách quan của vụ án. Xem xét đánh giá mặt khách quan của tội phạm; hành vi tội phạm có phải là nguyên nhân tất yếu dẫn đến hậu quả của hành vi trái pháp luật không. Các điều kiện nguyên nhân dẫn đến hành vi tội phạm, xác định động cơ mục đích của người phạm tội và xem xét bản chất pháp lý, các tình tiết của sự việc, các yếu tố cấu thành tội phạm; Khả năng việc chọn quy phạm pháp luật tương ứng để giải quyết vụ việc.

Ngoài 4 điều kiện cơ bản, với tư cách là những yếu tố cấu thành năng lực thực hành quyền công tố cũng như năng lực tranh tụng của KSV nêu trên, KSV cần phải có những điều kiện khác nữa như: Kinh nghiệm thực tế được tích lũy của quá trình công

tác, hiểu biết xã hội ngày càng sâu rộng và kỹ năng nghiệp vụ của KSV. Kỹ năng của KSV còn được hiểu là tài năng của sự khôn khéo sự chủ động tích cực, năng động trong hoạt động tranh luận với bên "gỡ tội" của KSV. Giúp cho việc bảo vệ tính đúng đắn xác đáng được bản luận tội của mình trước Tòa án; Tranh tụng tại phiên tòa xét xử án hình sự sơ thẩm là giai đoạn tập trung (đỉnh điểm) thể hiện cao độ năng lực thực hành quyền công tố của KSV cũng như năng lực tranh tụng của KSV.

Tại phiên tòa, KSV thay mặt Nhà nước thực hiện quyền công tố nhằm buộc tội bị cáo và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử. Vì vậy, tranh luận và đáp lại ý kiến của các chủ thể khác tham gia tranh luận tại phiên tòa không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của KSV. Tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, sau khi kết thúc việc xét hỏi, KSV trình bày luận tội, nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị TA tuyên bố bị cáo không có tội; đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn, đề nghị mức hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng. Như vậy, phụ thuộc vào diễn biến phiên tòa tại phần xét hỏi, lời luận tội của KSV sẽ thực hiện theo một trong ba tình huống sau: giữ nguyên, thay đổi nội dung buộc tội hoặc rút toàn bộ quyết định truy tố.

Có thể thấy rằng nếu quyết định truy tố (cáo trạng) của VKS là căn cứ phát sinh giai đoạn hình sự sơ thẩm, thì lời luận tội của KSV tại phiên tòa sơ thẩm là cơ sở để các bên tiến hành tranh luận về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Theo khoản 3 Điều 23 Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự [18], thì việc luận tội phải đạt các yêu cầu sau:

- Phải hướng vào việc phân tích đánh giá các chứng cứ một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ; đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, hậu quả gây ra, vai trò, trách nhiệm và nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để đề xuất áp dụng pháp luật và vận dụng chính sách xử lý cho phù hợp; khi nêu hành vi phạm tội phải viện dẫn các chứng cứ để chứng minh bảo đảm logic và sắc bén.

- Phải phân tích, phê phán thủ đoạn phạm tội của bị cáo; phân tích bác bỏ những quan điểm không phù hợp với vụ án của những người tham gia tố tụng khác làm sáng tỏ sự thật, bảo vệ chính sách pháp luật, thể hiện tính đấu tranh và tính thuyết phục của luận tội. Khi phân tích bác bỏ các quan điểm không phù hợp phải viện dẫn các chứng cứ để

chứng minh. Phải xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội, tuyên truyền giáo dục pháp luật góp phần đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật.

Ngoài việc luận tội KSV còn phải đưa ra chứng cứ, lập luận để bác bỏ ý kiến không có căn cứ của người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tranh luận khác nhằm làm sáng tỏ các tình tiết và sự thật khách quan của vụ án để bảo vệ quan điểm truy tố của VKS. Việc đối đáp về từng vấn đề của KSV phải rõ ràng, chặt chẽ về pháp lý và có sức thuyết phục cao trên cơ sở tôn trọng sự thật khách quan, tránh suy luận chủ quan, mất bình tĩnh hoặc sử dụng lời lẽ không phù hợp với văn hoá pháp đình.

Ngoài KSV, các chủ thể khác thuộc bên buộc tội (người bị hại, nguyên đơn dân sự, người đại diện và người bảo vệ quyền lợi của họ) cũng tham gia vào việc tranh luận. Theo quy định của BLTTHS, những người này có các quyền và nghĩa vụ nhất định khi tham gia tố tụng, trong đó có quyền trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Thực tiễn cho thấy do hạn chế hiểu biết pháp luật và không có kỹ năng, kinh nghiệm nên việc tranh luận, đối đáp của các chủ thể này tại phiên tòa có nhiều hạn chế (trừ trường hợp người bảo vệ quyền lợi của họ là LS).

*- Địa vị pháp lý của các chủ thể gỡ tội trong tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm
Bị cáo trong tranh luận tại phiên tòa hình sự*

So với các chủ thể khác thuộc bên bào chữa, thì bị can, bị cáo luôn là chủ thể giữ vị trí trung tâm và cũng là chủ thể có địa vị pháp lý bất lợi nhất. Vì vậy, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể này, pháp luật đã dành cho bị can, bị cáo rất nhiều quyền hạn trong quá trình TTHS nói chung và ở tại PTHS nói riêng. Theo quy định tại Điều 16 BLTTHS, thì người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ LS hoặc người khác bào chữa, Cơ quan, người có thẩm quyền THTT có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ QBC, quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Trường hợp bị can, bị cáo bị truy tố về tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình; Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời NBC thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định NBC [17].

Trong phần tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm bị cáo trình bày lời bào chữa, NBC trình bày lời bào chữa cho bị cáo, bị cáo, người đại diện của bị cáo có

quyền bổ sung ý kiến bào chữa. Thực tiễn cho thấy khả năng tự bào chữa của bị cáo tại phiên tòa có nhiều hạn chế do đa số họ đều là người dân bình thường, khả năng nhận thức xã hội cũng như hiểu biết pháp luật còn hạn chế, điều kiện kinh tế khó khăn, tâm lý căng thẳng... Vì vậy, sự giúp đỡ của người có trình độ chuyên môn và nắm vững pháp luật là một bảo đảm quan trọng để bị cáo có thể thực hiện QBC của mình tại PTHS nói chung và ở phần tranh luận nói riêng

NBC trong tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

NBC có thể là: LS, Người đại diện của người bị buộc tội, bào chữa viên nhân dân, Trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý (Điều 72 BLTTHS). NBC có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 73 BLTTHS. Vai trò của NBC trong TTHS nói chung và tại phiên tòa nói riêng rất quan trọng, đặc biệt là ở phần tranh luận. Tại đây NBC chứng minh về sự vô tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo; giúp bị cáo về mặt pháp lý nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của họ, thông qua đó góp phần bảo vệ pháp chế XHCN. Ngoài ra, sự tham gia của LS bào chữa tại phiên tòa còn bảo đảm tính dân chủ, sự bình đẳng giữa các bên tranh tụng cũng như để mọi hành vi tố tụng được thực hiện tuân thủ các quy định của pháp luật.

Khi tranh luận với KSV và những người tham gia tố tụng khác, NBC đưa ra lí lẽ phân tích, đánh giá tính hợp pháp và độ tin cậy của các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa để làm cơ sở cho các lập luận và đề nghị HĐXX chấp nhận quan điểm của mình về sự vô tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, về tội danh, điều khoản Bộ luật hình sự và hình phạt áp dụng... bác bỏ quan điểm của KSV và của các chủ thể khác về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ngoài bị cáo, NBC, các chủ thể khác thuộc bên bào chữa cũng có quyền tranh luận với KSV và các chủ thể khác về các vấn đề liên quan đến bồi thường thiệt hại hoặc các vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, vai trò của họ trong việc thực hiện chức năng bào chữa nói chung và tranh luận tại PTHS nói riêng rất hạn chế.

2.1.2.4. Các quy định về trình tự, thủ tục tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Tranh luận tại phiên tòa nói riêng được tiến hành theo một trình tự, thủ tục nhất định do pháp luật TTHS quy định. Nói cách khác các quy định pháp luật về trình tự,

thủ tục tranh luận tại phiên tòa là cơ sở để các chủ thể tiến hành các hoạt động tố tụng khi tham gia vào quá trình tranh luận tại PTHS. Các quy định này bao gồm không chỉ các quy định cụ thể về trình tự phát biểu khi tranh luận (Điều 217 và Điều 218) mà cả một số quy định mang tính nguyên tắc (các điều 9 - 11, 14, 19,...) và các quy định chung (các điều 37, 39, 40,...) của BLTTHS liên quan đến tranh luận tại PTHS. Tác giả cho rằng các quy định của BLTTHS hiện hành có liên quan đến trình tự, thủ tục tranh luận tại PTHS có nhiều điểm không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các chủ thể trong TTHS. Vì vậy, trong thực tiễn áp dụng các quy định này có nhiều bất cập và vướng mắc. Điều đó không chỉ trực tiếp tác động đến hoạt động tranh tụng của các chủ thể mà còn ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả xét xử các vụ án nói chung.

Điều 320. Trình tự phát biểu khi tranh luận

Quy định của BLTTHS về tranh luận tại phiên tòa là biểu hiện rõ rệt của mô hình tố tụng tranh tụng và là sự khẳng định mô hình TTHS Việt Nam là mô hình tố tụng pha trộn (đan xen) của mô hình thẩm vấn và mô hình tranh tụng. Về cơ bản, trình tự tranh luận tại phiên tòa được kế thừa quy định của BLTTHS năm 2003 nhưng để đảm bảo quyền tự bào chữa của bị cáo, điều luật này có sửa trình tự bào chữa: “2. Bị cáo trình bày lời bào chữa; NBC trình bày lời bào chữa cho bị cáo; bị cáo, người đại diện của bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa” (BLTTHS năm 2003 quy định NBC phát biểu lời trình bày bào chữa, bị cáo bổ sung ý kiến bào chữa). Điều luật này bổ sung khoản 4 “Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày, bổ sung ý kiến sau khi KSV trình bày luận tội”.

Điều 321. Luận tội của KSV: “1. Luận tội của KSV phải căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa... 4. Kiến nghị các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật”;

Điều 322. Tranh luận tại phiên tòa

BLTTHS năm 2015 không quy định việc đối đáp tại phiên tòa trong phần tranh luận thành một điều riêng mà quy định trong điều luật này. Sau khi KSV phát biểu lời luận tội theo quy định tại Điều 321 thì bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu, các lập luận của mình để đối đáp với KSV về tất cả những ý kiến luận tội của KSV và có quyền đưa ra đề nghị của

mình. KSV phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để tranh luận đến cùng từng ý kiến của bị cáo, NBC người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa phải yêu cầu KSV phải đáp lại những ý kiến này nếu như KSV chưa tranh luận. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, phải tạo điều kiện cho KSV, bị cáo, người bào chữa, bị hại, người tham gia tố tụng khác tranh luận, trình bày hết ý kiến nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án và ý kiến lặp lại.

Trong phần tranh luận, HĐXX không được đặt câu hỏi. Chủ tọa phiên tòa phải điều hành phần tranh luận đúng trình tự luật định. HĐXX phải lắng nghe, ghi chép đầy đủ ý kiến của các bên tham gia tranh luận, các tài liệu, chứng cứ được đưa ra để tranh luận, các lập luận của các bên để có cơ sở đánh giá khách quan, toàn diện và xác định sự thật của vụ án. Có như vậy thì HĐXX mới có thể nhận định chấp nhận hay không chấp nhận ý kiến của KSV, NBC, bị cáo, bị hại, người tham gia tố tụng khác và đưa ra được lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quá trình thảo luận nghị án và thể hiện trong bản án.

Điều 323. Trở lại việc xét hỏi: “Nếu qua tranh luận mà thấy còn có tình tiết vụ án chưa được hỏi, chưa được làm sáng tỏ thì HĐXX phải quyết định trở lại việc xét hỏi. Xét hỏi xong phải tiếp tục tranh luận”.

Mô hình TTHS của Việt Nam là mô hình pha trộn nhưng xét hỏi vẫn được coi là trọng tâm của phiên tòa. Mọi vấn đề chưa được xét hỏi, chưa được thẩm tra tại phiên tòa thì không được tranh luận, không được phán quyết trong bản án, quyết định của TA. Do đó, BLTTHS năm 2015 vẫn kế thừa quy định trở lại việc xét hỏi của BLTTHS năm 2003 và vẫn được quy định tại các Điều 323, 324 điểm b khoản 6 Điều 326 của Bộ luật này. Trở lại việc xét hỏi được thực hiện (hoặc phải được thực hiện) khi qua tranh luận mà thấy còn có tình tiết của vụ án chưa được xét hỏi, chưa làm sáng tỏ; khi trong lời nói sau cùng bị cáo trình bày thêm tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án và khi HĐXX nghị án xét thấy còn có tình tiết của vụ án chưa được xét hỏi, chưa được làm sáng tỏ.

Trở lại việc xét hỏi là việc HĐXX hỏi để làm rõ những vấn đề chưa được xét hỏi, những vấn đề đã xét hỏi, đã làm rõ rồi thì không hỏi lại. Sau khi xét hỏi xong các vấn đề cần làm sáng tỏ thì tiếp tục chuyển sang tranh luận. Trình tự tranh luận theo quy định chung, nhưng chỉ tranh luận về các vấn đề trở lại xét hỏi, những vấn đề đã tranh luận trước đó không tranh luận lại nữa.

Những quy định nêu trên là sự thể hiện cụ thể của nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 15), nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được đảm bảo (Điều 26), quy định về bản án (Điều 260) và quy định về nghị án (Điều 326) của BLTTHS năm 2015.

Điều 325. Xem xét việc rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa: “1. Khi KSV rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án”. Điểm c khoản 1 Điều 266 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử như sau: “c. Luận tội, tranh luận, rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố; kết luận về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn; phát biểu quan điểm của VKS về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa”.

Như vậy, KSV có thể kết luận về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS truy tố. Theo quy định của Điều này thì KSV chỉ được kết luận về tội nhẹ hơn và TA chỉ xem xét về kết luận này mà thôi. Quy định của hai điều luật rõ ràng là có mâu thuẫn và tác giả cho rằng Điều 325 đã bỏ sót quyền kết luận về tội bằng tội mà VKS truy tố. Giả sử, tại phiên tòa, KSV căn cứ điểm c khoản 1 Điều 266 Kết luận về tội bằng tội VKS truy tố thì TA có xem xét không? Theo quy định tại Điều 298 BLTTHS thì TA có quyền xét xử tội bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS đã truy tố. Vì vậy, tác giả cho rằng TA có quyền xem xét kết luận của KSV về tội bằng tội mà VKS đã truy tố, mặc dù Điều luật này thiếu sót khi không quy định vấn đề này. Đối với trường hợp KSV rút toàn bộ truy tố thì trước khi nghị án HĐXX yêu cầu những người tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc rút quyết định truy tố đó. HĐXX giải quyết vấn đề này theo quy định tại khoản 4 Điều 326 về Nghị án.

Trong Chương XXI, Mục V còn có Điều 324 (Bị cáo nói lời sau cùng), tuy nhiên, đây không phải là quy định về tranh luận tại phiên tòa, nói lời sau cùng của bị cáo được tiến hành sau khi những người tham gia tranh luận không trình bày gì thêm, Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc tranh luận.

2.2. Thực tiễn tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại Nghệ An

2.2.1. Thực tiễn tranh luận và những bất cập, hạn chế

2.2.1.1. Kết quả đạt được

Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất Việt Nam thuộc vùng Bắc Trung Bộ, nằm cách thủ đô Hà Nội 291 km về phía nam [27]. Nghệ An có vai trò quan trọng trong mối giao lưu kinh tế, xã hội Bắc Nam, xây dựng và phát triển kinh tế biển, kinh tế đối

ngoại và mở rộng hợp tác quốc tế, Nghệ An nằm ở Đông Bắc dãy Trường Sơn, với địa hình đa dạng, phức tạp và bị chia cắt bởi các hệ thống đồi núi, sông suối, dân cư tập trung không đồng đều. tình hình tội phạm trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn biến phức tạp. Trước tình hình vụ án hình sự có chiều hướng gia tăng, nhằm đáp ứng trước yêu cầu cải cách tư pháp TAND tỉnh Nghệ An đã quán triệt thực hiện tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm theo tinh thần cải cách tư pháp.

Mỗi năm TAND tỉnh Nghệ An thụ lý và giải quyết từ 2000 đến 2271 vụ án các loại. Riêng năm 2015 tổng thụ lý các loại là 2271 vụ, đã giải quyết 2256 vụ, đạt tỷ lệ 99,3 % [19].

Qua số liệu thống kê thụ lý và xét xử các vụ án hình sự trong 05 năm từ năm 2011 đến năm 2015, kết quả như sau:

Năm 2011 thụ lý 2235 vụ án và xét xử 2218 vụ án, đạt tỷ lệ 99,2 %;

Năm 2012 thụ lý 2154 vụ án và xét xử 2120 vụ án, đạt tỷ lệ 98,4 %;

Năm 2013 thụ lý 2147 vụ án và xét xử 2134 vụ án, đạt tỷ lệ 99,4 %;

Năm 2014 thụ lý 2228 vụ án và xét xử 2201 vụ án, đạt tỷ lệ 98,8 %;

Năm 2015 thụ lý 2271 vụ án và xét xử 2256 vụ án, đạt tỷ lệ 99,3% [20].

Tại các phiên tòa hình sự sơ thẩm, HĐXX đã thể hiện được tính khách quan, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của KSV, NBC, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Phiên tòa đã thể hiện được tính dân chủ, bình đẳng giữa những người THPT, người tham gia tố tụng trong việc đưa ra chứng cứ, bày tỏ quan điểm khác nhau, cùng tranh luận để xác định sự thật khách quan của vụ án. Một số phiên tòa việc tranh luận diễn ra sôi nổi, thu hút được nhiều người dân quan tâm.

Qua thực tiễn xét xử trong những năm qua, TAND trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã thực hiện tốt công tác xét xử các loại án nói chung và án hình sự nói riêng với số lượng án hình sự thụ lý và giải quyết hàng năm đạt tỷ lệ giải quyết trên 98% hạn chế án tồn đọng. Chất lượng xét xử nâng cao rõ rệt, các bản án đã đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đa số những vụ án có tính chất nghiêm trọng, án điểm TAND huyện, Thị xã cũng như TAND tỉnh Nghệ An đều có kế hoạch xét xử, phối hợp với các cơ quan ban ngành tại địa phương để chuẩn bị phục vụ cho phiên tòa được xét xử theo đúng dự kiến. TP được phân công làm chủ tọa phiên tòa khẳng định được bản lĩnh của người chủ tọa điều khiển phiên tòa, tạo điều kiện thuận lợi cho NBC tranh luận dân chủ với bên buộc tội.

KSV giữ quyền công tố tại phiên tòa đã có những thay đổi cơ bản về kỹ năng nghiệp vụ trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị cáo trạng ngắn gọn nhưng đầy đủ, súc tích. Nội dung và hình thức của cáo trạng cơ bản thể hiện rõ lập luận, quan điểm buộc tội đối với bị cáo. KSV giữ quyền công tố tại phiên tòa đã tham gia phần tranh luận nhiều hơn, nội dung tranh luận đã đi vào trọng tâm vụ án.

Nhận thức được cơ sở vật chất cũng quyết định một phần sự thành công của phiên tòa nên thời gian vừa qua, TAND tỉnh Nghệ An đã trang bị những thiết bị hiện đại phục vụ phiên tòa như lắp đặt hệ thống âm thanh, ánh sáng hay trang bị cơ sở vật chất, cho xây mới trụ sở TA để phục vụ cho các phiên tòa tốt hơn.

Sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ giữa các CQTHTT, CQĐT – VKS – TA và giữa TA với các cơ quan ban ngành, đoàn thể của chính quyền địa phương đã góp phần tích cực cho việc tổ chức phiên tòa, đặc biệt là các phiên tòa lưu động, phiên tòa xét xử các tội phạm về an ninh quốc gia, các tội phạm về an ninh trật tự đặc biệt nghiêm trọng.

Theo như báo cáo tổng kết hàng năm của TAND tỉnh Nghệ An thì *“số lượng án hình sự thụ lý tại cấp huyện – Thị xã cũng như Thành phố tăng nhưng các TA đã nỗ lực giải quyết nên đạt tỷ lệ giải quyết cao về chất lượng, do đã đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng thời hạn luật định”* [19]. Báo cáo với TAND Tối cao, Ban chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh Nghệ An cho biết ngành TAND tỉnh Nghệ An đã *“chú trọng chất lượng tranh tụng, tạo điều kiện cho các bên trình bày ý kiến dân chủ, bình đẳng, làm cơ sở xác định sự thật vụ án, chủ tọa đã thể hiện vai trò gợi mở những vấn đề chưa sáng tỏ để các bên tranh luận làm rõ”* [26].

2.2.1.2. Những bất cập, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, quá trình tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm còn tồn tại không ít những bất cập, hạn chế, chưa phúc đáp được những yêu cầu và mục tiêu của TTTHS cũng như trong công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay. Qua nghiên cứu thực tiễn, tác giả nhận thấy có những hạn chế, vướng mắc như sau:

Năng lực, trình độ chuyên môn của Chủ tọa phiên tòa, TP, Hội thẩm nhân dân, KSV chưa giỏi, chưa sâu là nguyên nhân chính dẫn đến bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm bị TA cấp phúc thẩm hủy, sửa. Năng lực, trình độ chuyên môn được thể hiện ở hai khía cạnh là trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm tham gia phiên tòa.

Đối với TP, trình độ chuyên môn thể hiện ở kỹ năng điều khiển phiên tòa còn hạn chế. Tại phần tranh luận chính là thể hiện tính tranh tụng nhất nhưng chủ tọa phiên tòa chưa biết cách điều khiển để NBC, bị cáo và những người tham gia tranh luận khác tranh luận lại với VKS. Theo quy định của pháp luật TTHS các bên phải tranh luận với nhau nhưng KSV đã từ chối với lý do “chúng tôi vẫn giữ quan điểm như cáo trạng đã truy tố”. Gặp trường hợp này thay vì HĐXX phải yêu cầu KSV tranh luận để làm rõ những ý kiến, đề nghị của NBC, nhưng lại để đi cho qua.

Một số TP không chịu tu dưỡng, rèn luyện nâng cao trình độ nghề nghiệp và kỹ năng xét xử, tự thỏa mãn với trình độ, bằng cấp hiện có nên còn bị động khi xử lý tình huống thực tiễn nảy sinh tại phiên tòa hoặc ra quyết định trái quy định của pháp luật và vi phạm nghiêm trọng trình tự tố tụng. Bên cạnh đó, trình độ về pháp luật quốc tế, kiến thức xã hội, trình độ ngoại ngữ cũng như tin học của TP còn nhiều bất cập. Vẫn còn những TP thiếu bản lĩnh chính trị, thiếu ý thức rèn luyện phẩm chất đạo đức nên có những hành vi vi phạm trong thực hiện công vụ, thậm chí vi phạm pháp luật bị xử lý hình sự.

Đối với hội thẩm nhân dân còn bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế. Trước hết là sự chênh lệch về chuyên môn, dù có trình độ chuyên môn riêng nhưng đa phần họ là những người kiêm nhiệm hoặc đã nghỉ hưu nên về độ tuổi cũng như trình độ pháp luật có nhiều hạn chế. Nhiều hội thẩm không nghiên cứu hồ sơ trước khi ngồi xét xử hoặc có nghiên cứu thì qua loa, Hội thẩm thường người yếu thế hơn TP trong việc xác định áp dụng pháp luật, chưa đáp ứng được yêu cầu của người có quyền phán quyết ngang hàng với TP – Chủ tọa phiên tòa.

Đối với KSV và LS là kỹ năng tranh tụng chưa giỏi, chưa thuyết phục, chưa có khả năng hệ thống, tổng hợp và phân tích đầy đủ các chứng cứ của vụ án, kỹ năng tranh luận tại phiên tòa còn hạn chế, chưa sắc bén, đặc biệt là những vụ án phức tạp.

Ngoài trình độ chuyên môn chưa sâu thì lương tâm và trách nhiệm với nghề nghiệp của đội ngũ TP, Hội thẩm nhân dân, KSV, LS còn thiếu, nhiều phiên tòa xét xử cho thấy không ít thành viên của HĐXX, KSV có những hành vi, cử chỉ hoặc ngôn ngữ thiếu mẫu mực, thậm chí xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của người tham gia tố tụng.

Bên cạnh đó, phần lớn các vụ án khác thì các ý kiến tranh luận của KSV chưa được LS và những người tham gia tổ tụng tranh luận lại mà chỉ nêu quan điểm thống nhất. Qua một số vụ án cụ thể sau:

Theo Bản án hình sự sơ thẩm số: 16/2014/HSST ngày 16/1/2014 của TAND Tp. Vinh về tội “*đánh bạc*” [24]. Nội dung vụ án như sau: Khoảng 17h ngày 14/6/2013, CQCSĐT Công an Tp. Vinh phối hợp với Công an phường Lê Lợi tiến hành kiểm tra nhà số 73, đường Nguyễn Thái Học, phường Lê Lợi, Tp. Vinh thì phát hiện Nguyễn Thị Thủy đang tổng hợp phơi đề, còn Nguyễn Văn Nam đang ghi bán số đề cho Trần Văn Lâm nên đã tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, bắt giữ Nam và Lâm cùng thu giữ một số tang vật. Tại phần tranh luận đại diện VKS Tp. Vinh vẫn giữ quan điểm như cáo trạng đã truy tố bị cáo về tội “*đánh bạc*”, LS bào chữa cho bị cáo không tranh luận về tội danh nhưng LS đề nghị xem xét tình tiết định khung “*phạm tội có tính chuyên nghiệp*” bởi bị cáo Thủy sinh sống bằng nghề bán Cafe, trong khi bị cáo bán số đề chỉ thực hiện từ 14h đến 18h, còn bị cáo Nam là tài xế xe nên không thể xem thu nhập trên nguồn sống chính của hai bị cáo, đề nghị HĐXX xem xét cho các bị cáo hưởng hình phạt ở khoản 1 Điều 248 BLHS. Trong phần tranh luận khá sôi nổi để xác định hai bị cáo có phạm tội với tính chất chuyên nghiệp hay không, tuy nhiên LS chỉ tranh luận nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Trong khi KSV cung cấp được các tài liệu chứng minh là các biên bản lấy lời khai trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận sử dụng nguồn tiền từ việc phạm tội bán số đề để nuôi sống bản thân. Từ đó HĐXX đã không chấp nhận quan điểm của LS.

Ngày 25/8/2014, TAND huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An đã đưa ra xét xử đối với hai bị cáo là Trần Đức Trung và Nguyễn Bá Hải phạm tội “*mua bán trái phép chất ma túy*” theo Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2014/HSST ngày 25/8/2014 của TAND huyện Quỳnh Lưu [21]. Cả hai bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội, LS bào chữa tranh luận theo hướng không có tội. Nội dung vụ án: vào lúc 13h ngày 05/1/2014, Công an huyện Quỳnh Lưu phối hợp với Công an xã Quỳnh Hậu kiểm tra hành chính Trần Đức Trung đang điều khiển xe mô tô biển số 37B5 – 16413 trên Quốc Lộ 1A thuộc xóm 12, xã Quỳnh Hậu, huyện Quỳnh Lưu thì phát hiện dưới chân Trung có 01 gói giấy trắng bông màu xanh, đỏ; bên trong có 10 đoạn ống hút nhựa có chứa chất bột màu trắng là heroin nên đã bắt giữ Trung lập biên bản quả tang và thu giữ tang vật.

Đến khoảng 14h cùng ngày, Công an huyện Quỳnh Lưu phát hiện Nguyễn Bá Hải đang cất giấu trong người 02 đoạn ống nhựa có chứa chất bột màu trắng, Hải khai là heroin vừa mua của Trần Đức Trung để sử dụng nên đã lập biên bản thu giữ tang vật.

Tại phiên tranh luận sau khi đại diện VKS công bố bản luận tội, LS đã tranh luận, xác định bị cáo “vô tội” khi nêu quan điểm “*Cơ quan pháp luật căn cứ vào nguồn chứng cứ là: Nguồn thứ nhất, gói giấy thu được tại chân của Trung lúc Trung bị chặn lại là không đúng, không có căn cứ vì không thu được trong người Trung; Nguồn thứ hai, Lâm chỉ chứng kiến người đàn ông bị bắt nên không thể khẳng định là Trung; Việc số điện thoại Hải khai liên lạc với Trung để mua heroin nhưng CQĐT không xác định Trung có sử dụng số điện thoại này, cũng như Thạch khai số điện thoại khác nhưng số điện thoại này cũng không xác định là của Trung, ngoài ra việc lấy lời khai của Hải được thực hiện vào 23h đêm là không khách quan và không đúng với quy định của pháp luật; Việc lấy lời khai của Chung khi Chung bệnh động kinh nên lời khai của Chung là không khách quan. Do đó, các nguồn chứng cứ này không đủ căn cứ để buộc tội các bị cáo*”.

Các bị cáo cũng tranh luận “*không thống nhất với cáo trạng đã truy tố, không thừa nhận bán heroin cho bất cứ ai mà cho rằng các con nghiện như Nguyễn Bá Hải, Trần Văn Lâm, Phan Văn Thạch, Nguyễn Văn Chung khai mua của các bị cáo là không đúng*”.

Đại diện VKS đã tranh luận: “*với những chứng cứ kèm theo, các con nghiện đều khai nhận mua heroin của hai bị cáo, phù hợp về cách thức giao dịch là dùng điện thoại để liên lạc trước, hẹn địa điểm sau đó Trung chở Hải bằng xe Wave màu đỏ đến để giao heroin. Heroin đều ở dạng tép được bọc giấy bạc. Các con nghiện khai phù hợp với nhau về số lần hùn tiền cùng đi mua heroin, địa điểm và cách thức liên hệ, trao đổi mua bán với Trung và Hải. Khi cho tiến hành nhận dạng và đối chất các con nghiện đều nhận dạng đúng hình ảnh của Trung, Hải và khẳng định Trung và Hải đã bán heroin cho những con nghiện này*”.

LS tranh luận: “*các chứng cứ mà CQĐT thu thập và nêu tại phiên tòa không đủ cơ sở chứng minh bị cáo phạm tội mua bán trái phép chất ma túy, dấu hiệu cơ bản của tội này là phải bắt quả tang, cùng tang vật khi mua bán heroin, trong khi không thu giữ được trong người Trung*”. Đại diện VKS tranh luận: “*mặc dù hai bị cáo không nhận tội, cũng như không bắt được trong người của Trung và Hải nhưng những chứng*

cứ khác như đã tranh luận với LS cho thấy đủ cơ sở xác định hai bị cáo phạm tội”. Trong vụ án này HĐXX đã chấp nhận quan điểm của đại diện VKS.

Ngoài một số vụ án lớn thì vấn đề tranh luận khá rõ nét như đã phân tích trên, phần lớn các vụ án khác thì vấn đề tranh luận chưa được thực hiện triệt để theo tinh thần cải cách tư pháp, trong đó nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng việc tranh luận chưa trở nên sôi nổi do HĐXX nghiêng về thủ tục xét hỏi quá nhiều, khả năng tiếp cận hồ sơ, cũng như thu thập chứng cứ để chứng minh bài bào chữa, ý kiến tranh luận của các LS còn hạn chế, khả năng điều khiển phần tranh luận của một số TP tại đơn vị còn hạn chế.

Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2013/HSST ngày 20/9/2013 [23]. Phần tranh luận LS bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Đại là bị cáo chưa thành niên: *“LS thống nhất với quyết định truy tố và luận tội của đại diện VKS về tội danh và đề nghị HĐXX chấp nhận các tình tiết giảm nhẹ mà VKS đề nghị, đồng thời xem xét áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”, qua đó, đề nghị HĐXX cho bị cáo được hưởng án treo”.*

Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2013/HSST ngày 12/8/2013 [22], LS tranh luận với ý kiến *“đề nghị HĐXX xem xét tình tiết giảm nhẹ các bị cáo xuất thân từ gia đình nghèo, học vấn thấp, bị cáo có nhân thân tốt, lai lịch rõ ràng để hưởng mức án phạt thấp nhất mà đại diện VKS đề nghị”.*

Bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2012/HSST ngày 12/9/2012 [25], phần tranh luận LS bào chữa cho bị cáo: *“bị cáo thuộc thành phần nhân dân lao động nghèo, học vấn thấp, nhận thức pháp luật còn hạn chế, chưa có tiền án, tiền sự; Sau khi phạm tội bị cáo đã đầu thú tại CQĐT, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”.*

Phần tranh luận của LS bào chữa cho các bị cáo của các phiên tòa trên như muốn nhắc lại để HĐXX nhớ lại các tình tiết này, với các ý kiến tranh luận nêu trên thì đại diện VKS cũng không nêu ý kiến tranh luận, vì những vấn đề này đã được nêu rõ trong bản luận tội và cũng có xem xét khi đề nghị các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như mức án cho các bị cáo đến HĐXX.

Ngoài ra một thực tế nữa, một số phiên tòa không có việc tranh luận hoặc việc tranh luận không có gì mới, dẫn đến một số bản án không ghi nhận ý kiến tranh luận cũng như những đề nghị của LS mà chỉ ghi nhận ý kiến của đại diện VKS, làm cho

người dự phiên tòa, người nghe tuyên án và người đọc bản án nhận thấy HĐXX nghiêng về phía buộc tội.

2.2.2. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế

2.2.2.1. Những bất cập trong các quy định của pháp luật (bất cập trong một số nguyên tắc trong BLTTHS; những bất cập, vướng mắc trong một số quy định chung của BLTTHS; những bất cập trong Chương XXI BLTTHS...)

- Bất cập trong một số nguyên tắc trong BLTTHS

Về mặt lý luận cũng như trong thực tiễn, tuy còn những quan điểm khác nhau nhưng các nhà khoa học cũng như cán bộ thực tiễn ở nước ta đều thừa nhận sự tồn tại của tranh tụng nói chung và tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm nói riêng. Việc thừa nhận tranh tụng cũng đồng nghĩa với thừa nhận sự tồn tại của các bên đối lập nhau và vai trò trọng tài của TA. Đây là ba nhóm chủ thể tham gia vào quá trình tranh tụng để thực hiện ba chức năng cơ bản tương ứng trong TTHS. Trong khi đó BLTTHS của nước ta lại chưa có một điều khoản nào, một thuật ngữ nào nói về tranh tụng. Mặt khác, trong bộ luật cũng không có các quy định cụ thể nhằm phân định rõ ràng giữa ba chức năng này. Điều đó đã xóa mờ ranh giới giữa các chức năng dẫn đến việc phân loại các chủ thể tham gia vào quá trình TTHS không theo chức năng mà họ thực hiện, xác định không đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể này và một loạt các bất hợp lý khác.

BLTTHS 2015 có một số nguyên tắc khác (như: Suy đoán vô tội, Xác định sự thật của vụ án, Trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS, Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự) chưa thể hiện sự phân định rõ ràng giữa các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử; quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS, TA mâu thuẫn với chức năng mà nó thực hiện, cụ thể là: Theo quy định của BLTTHS thì: “...mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội...” (Điều 9). Nhưng tại phiên tòa KSV thực hiện đồng thời cả hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật (Điều 20). Trên thực tế không thể phân biệt tách bạch hai chức năng này của KSV. Mặt khác, tại phiên tòa tư cách của KSV được xác định là người tiến hành tố tụng (Điều 34), còn các chủ thể khác (bị cáo, NBC...) là người tham gia tố tụng.

Quy định tại Điều 18 và Điều 154 BLTTHS về trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự của TA trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, TA phải gửi quyết định đó kèm theo tài liệu liên quan đến VKS cùng cấp, hoạt động này không phù hợp với chức năng xét xử của TA. Đây là thẩm quyền thuộc về chức năng buộc tội.

- Những bất cập, vướng mắc trong một số quy định chung của BLTTHS

Việc phân loại các chủ thể tham gia vào quá trình TTTHS trong BLTTHS các Điều 34 đến Điều 84 thành các chủ thể THTT và các chủ thể tham gia tố tụng là không phù hợp với chức năng trong TTTHS dẫn đến xác định không đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể này. Vì vậy, tác giả cho rằng cần sửa đổi bổ sung các quy định của BLTTHS theo hướng:

Phân các chủ thể tham gia TTTHS theo chức năng tố tụng mà họ thực hiện thành bốn nhóm: Bên buộc tội, bên bào chữa, TA và các chủ thể tham gia tố tụng khác. Các quy định về quyền và nghĩa vụ của từng chủ thể trong mỗi nhóm cần được sửa đổi bổ sung cho phù hợp với nguyên tắc tranh tụng và chức năng tố tụng mà họ thực hiện.

Điều 60 và Điều 61 BLTTHS không quy định quyền thu thập chứng cứ của bị can, bị cáo là không đảm bảo đầy đủ QBC của họ.

- Những bất cập trong Chương XXI BLTTHS

Quy định tại các Điều 320 của BLTTHS hiện hành về trình tự phát biểu khi tranh luận, theo tác giả vừa không đầy đủ vừa không cụ thể rõ ràng, không phù hợp với logic các chức năng buộc tội và bào chữa, chưa bao quát đầy đủ các chủ thể có quyền tranh luận, đặc biệt là trong trường hợp vụ án được khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại (Điều 155). Mặc dù BLTTHS không quy định cụ thể người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa vào lúc nào nhưng vẫn phải thực hiện theo đúng quy định chung của BLTTHS về phiên tòa sơ thẩm, được thực hiện theo trình tự phát biểu khi tranh luận tại Điều 320 BLTTHS (tức là sau khi NBC và bị cáo trình bày lời bào chữa).

Theo quy định tại Điều 325 BLTTHS, thì “*Khi KSV rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án. Trường hợp KSV rút toàn bộ quyết định truy tố thì trước khi nghị án, HĐXX yêu cầu những người tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc rút quyết định truy tố đó*”. Tác giả cho rằng quy việc TA vẫn tiếp tục xét xử vụ án và HĐXX vẫn phải giải quyết các vấn đề của vụ án

là trái với nguyên tắc vận hành của TTHS: “Chỉ khi có sự buộc tội mới làm phát sinh việc xét xử” và không phù hợp với chức năng xét xử của TA.

2.2.2.2. Những hạn chế trong hướng dẫn áp dụng pháp luật

Nghị quyết số 110/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc Hội về việc thi hành BLTTHS, tuy nhiên, tại Nghị Quyết này không quy định, hướng dẫn áp dụng pháp luật Hình sự liên quan tới tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Xét về BLTTHS có những hạn chế sau:

Một là, các nguyên tắc đặc trưng của thủ tục xét xử sơ thẩm còn những hạn chế: Nguyên tắc khi xét xử, TP và Hội thẩm xét xử độc lập và tuân chỉ theo quy định của pháp luật ra đời gắn liền với yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng, công khai bởi một TA có thẩm quyền, độc lập, công minh được thiết lập theo quy định của pháp luật; Nguyên tắc xét xử công khai chưa thể hiện rõ ràng và chưa đầy đủ những vấn đề của thực tiễn. TA có thể quyết định xử kín một phần nào đó của vụ án hoặc toàn bộ vụ án nhưng khi tuyên án phải công khai; Nguyên tắc TA xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. Qua thực tiễn áp dụng đã nảy sinh những trường hợp bên Hội thẩm chiếm đa số đã quyết định sai lầm, trái với quyết định đúng đắn của TP, dẫn đến phải hủy bản án để xét xử lại.

Hai là, sự có mặt của các bên tại phiên tòa còn bộc lộ một số tồn tại, làm giảm hiệu quả tranh tụng tại phiên tòa: Sự có mặt của NBC, quy định hiện hành chưa bắt buộc NBC phải có mặt tại phiên tòa, đã gây ảnh hưởng đến chất lượng tranh tụng.

Ba là, quy định về việc KSV rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa và việc xét xử vụ án của TA trong luật hiện hành chưa hợp lý và còn nhiều mâu thuẫn.

Bốn là, trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm còn nặng về tố tụng thẩm vấn, tranh tụng mang tính hình thức, chưa đi vào thực chất. Thủ tục bắt đầu tại phiên tòa trong luật hiện hành còn bộc lộ một số tồn tại, bất cập sau: Quy định hiện hành chưa dự liệu tình huống đến thủ tục xét hỏi mới phát sinh đề nghị thay đổi thành viên của HĐXX, KSV hoặc người tham gia tố tụng; Về trình tự xét hỏi: Trong quy định hiện hành (Điều 307) thể hiện đậm nét sự tiếp nối của chế độ thẩm vấn mà vai trò chủ đạo thuộc về TA; Về thủ tục tranh luận: Thủ tục này đòi hỏi việc tranh luận của KSV cũng như lời bào chữa của bên bào chữa đều phải căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được xem xét,

kiểm tra tại phiên tòa, ý kiến của các bên. Yêu cầu này chung cho cả hai bên, nhưng quy định hiện hành chỉ đối với luận tội và đối đáp của KSV (Điều 320 và Điều 321 của BLTTHS năm 2015) là chưa bình đẳng.

Năm là, việc quy định VKS vừa có chức năng thực hành quyền công tố và có chức năng kiểm soát hoạt động tư pháp là thiếu khoa học, không đảm bảo tính khách quan và các yêu cầu cơ bản bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong TTHS.

Sáu là, khoa học tổ chức bộ máy nhà nước nói chung và pháp luật thực định nói riêng còn nhiều vấn đề ảnh hưởng tới việc xây dựng và áp dụng có hiệu quả nguyên tắc tranh tụng trong TTHS.

2.2.2.3. Nguyên nhân về trình độ, năng lực của các chủ thể tranh luận

- Trình độ, năng lực của Hội đồng xét xử trong tranh luận tại phiên tòa

Theo quy định của pháp luật, HĐXX giữ vai trò trọng tài và không tham gia vào quá trình tranh luận của bên buộc tội và bên bào chữa. Nếu ở phần xét hỏi Chủ tọa phiên tòa thể hiện vai trò tích cực của mình trong việc xét hỏi cũng như trong việc điều khiển quá trình xét hỏi nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, thì trong phần tranh luận Chủ tọa phiên tòa chỉ giữ vai trò là người trọng tài điều khiển quá trình quá trình tranh luận của các bên bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định và hướng hoạt động tranh luận tập trung vào các vấn đề cần giải quyết trong vụ án, đặc biệt là những vấn đề mà các bên có quan điểm khác nhau. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận của các bên nhưng có quyền cất những ý kiến không liên quan đến vụ án, chấn chỉnh thái độ ứng xử không đúng hoặc thiếu văn hóa của những người tham gia tranh luận.

Trong phần tranh luận, các thành viên khác trong HĐXX có nhiệm vụ theo dõi quá trình tranh luận của các bên; ghi chép đầy đủ nội dung quan điểm và đề nghị cụ thể của các chủ thể về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án, đặc biệt là các vấn đề mà các bên có quan điểm khác nhau. Cho đến khi HĐXX nghị án, các thành viên của HĐXX không được thể hiện quan điểm của mình về bất kỳ một vấn đề gì thuộc nội dung cần giải quyết của vụ án. Chất lượng xét xử vụ án hình sự phụ thuộc vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Quan điểm đối lập của các bên tranh luận sẽ giúp cho HĐXX có cái nhìn khách quan, toàn diện hơn về vụ án. Vì vậy, Chủ tọa phiên tòa và các thành viên HĐXX phải có thái độ thật khách quan vô tư, tạo điều kiện cho các bên thực hiện

đầy đủ quyền của mình; chú ý lắng nghe các ý kiến, lập luận cũng như các chứng cứ, của các bên đưa ra trong qua trình tranh luận, mà không được thiên vị đối với bên nào.

Nhìn chung trong các phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa đã điều hành tốt quá trình tranh luận theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định; đảm bảo tính khách quan, dân chủ và sự bình đẳng giữa các bên. Vì vậy, chất lượng tranh tụng nói chung và tranh luận tại phiên tòa nói riêng đã từng bước được nâng lên, bước đầu đã khắc phục được biểu hiện hình thức, tình trạng định kiến đối với bị cáo như trước đây. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử những năm gần đây cho thấy hoạt động của HĐXX ở phần tranh luận tại phiên tòa vẫn còn một số hạn chế, tồn tại sau đây:

Trong một số phiên tòa vẫn còn tình trạng Chủ tọa phiên tòa hạn chế thời gian khi LS trình bày lời bào chữa cho bị cáo. Phần tranh luận trong nhiều phiên tòa vẫn bị coi nhẹ hoặc mang tính hình thức. Một số Chủ tọa phiên tòa trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp hạn chế nên thường bị lúng túng không biết xử lý như thế nào đối với các trường hợp các LS tham gia tranh luận phát biểu dài dòng hoặc có thái độ không đúng đối với những người khác tham gia tranh luận.

Trong nhiều trường hợp, các thành viên khác trong HĐXX chưa thực hiện đúng nhiệm vụ và vai trò của mình trong phần tranh luận phiên tòa như: không chú ý theo dõi, ghi chép ý kiến tranh luận của các bên; tham gia vào việc điều khiển quá trình tranh luận của Chủ tọa phiên tòa; thậm chí đặt câu hỏi hoặc cắt ngang ý kiến của người đang phát biểu tranh luận; không phát hiện và đề xuất kịp thời với Chủ tọa phiên tòa về các trường hợp “*bỏ sót*” không cho các chủ thể phát biểu ý kiến hoặc vấn đề mà KSV “*bỏ qua*” không đáp lại ý kiến của những người tham gia tranh luận; những chứng cứ mới hoặc tình tiết mới được đưa ra cần xét hỏi để làm rõ;... Tác giả cho rằng nguyên nhân của tình trạng này là do tinh thần trách nhiệm của TP, Hội thẩm không cao hoặc do tâm lý ỷ lại vào Chủ tọa phiên tòa.

Ngoài ra, một số TP vẫn có tâm lý “*trọng chứng hơn trọng cung*” nên coi trọng các chứng cứ buộc tội có trong hồ sơ khi cho rằng đây là các chứng cứ do CQĐT trực tiếp thu thập và đã được VKS kiểm sát, bổ sung trước khi ra cáo trạng nên bảo đảm độ tin cậy, chuẩn xác hơn. Vì vậy, những lời khai tại phiên tòa, các tình tiết quan trọng và chứng cứ gỡ tội mà NBC đưa ra thường ít được HĐXX quan tâm xem xét, chấp nhận và không được đề cập đến trong bản án.

- *Trình độ, năng lực của các chủ thể thuộc bên buộc tội*

Tranh luận tại PTHS là nơi thể hiện rõ nét nhất bản chất của quá trình tranh tụng cũng như vai trò của các bên trong tranh tụng. Trong những năm gần đây thực hiện chủ trương cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng và mở rộng tranh tụng tại phiên tòa, hoạt động tranh luận của KSV tại PTHS đã có những chuyển biến tích cực. Với tư cách là chủ thể chính của bên buộc tội, KSV đã phát huy được vai trò, vị trí của mình góp phần đáng kể vào việc nâng cao chất lượng tranh luận tại PTHS thể hiện cụ thể ở một số điểm sau đây:

Thực tiễn công tác kiểm sát xét xử hình sự của VKS các cấp những năm gần đây cho thấy các KSV đã nhận thức đúng và đầy đủ về bản chất, ý nghĩa của tranh luận đối với quá trình xét xử vụ án hình sự và vai trò của mình trong việc thực hiện chức năng công tố tại phiên tòa. Vì vậy, khi được phân công tham gia phiên tòa, KSV đã dành thời gian nghiên cứu chứng cứ, tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ để nắm vững nội dung vụ án; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nguyên nhân, điều kiện phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo;... để từ đó xây dựng dự thảo bản luận tội, đề cương xét hỏi, dự kiến những tình huống có thể xảy ra tại phiên tòa và hướng xử lý khi tranh luận phù hợp với diễn biến tại phiên tòa.

KSV đã chủ động và tích cực hơn khi tham gia xét hỏi để kiểm tra các chứng cứ, tài liệu và các tình tiết về vụ án; ghi chép ý kiến, đề nghị của bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác và kịp thời bổ sung dự thảo luận tội. Vì vậy, hoạt động tranh luận và đề xuất của KSV về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án phù hợp với diễn biến tại phiên tòa, có sức thuyết phục không chỉ đối với HĐXX mà cả với những người tham dự phiên tòa. Chất lượng tranh luận của KSV đã có sự chuyển biến rõ nét như: KSV đã chú ý ghi chép ý kiến của bị cáo, NBC và những người tham gia tố tụng khác về nội dung luận tội, đặc biệt là những ý kiến khác với quan điểm của VKS. Khi tranh luận, KSV đã bình tĩnh phân tích, lập luận có sức thuyết phục trên cơ sở các chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa và các quy định pháp luật để làm sáng tỏ sự thật khách quan về vụ án, bảo vệ quan điểm truy tố của VKS.

Ngoài ra, phương pháp tranh luận của KSV cũng có nhiều tiến bộ, linh hoạt thể hiện ở thái độ bình tĩnh, khiêm tốn, khách quan, bình đẳng và tôn trọng ý kiến của những người tham gia tố tụng; sử dụng thuật ngữ chính xác, lập luận ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu và có sức thuyết phục nên từng bước đã khắc phục được hiện tượng “*đao to, búa lớn*” trong tranh luận.

Đối với những vụ án xét xử lưu động hoặc án trọng điểm, khi tranh luận, KSV đã biết kết hợp giữa chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước về xử lý tội phạm với đặc điểm tình hình thực tế của địa phương; chú ý phân tích kỹ về tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội; phê phán thủ đoạn, động cơ, mục đích cũng như các nguyên nhân và điều kiện dẫn đến phạm tội. Vì vậy, hoạt động này của KSV đã góp phần tích cực trong đấu tranh phòng chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác; tuyên truyền giáo dục để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của quần chúng nhân dân. Ngoài ra, công tác quản lý, thường xuyên kịp thời chỉ đạo và tổng kết thực tiễn về hoạt động tranh tụng của lãnh đạo VKS các cấp đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao kết quả tranh tụng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động tranh luận của KSV tại các PTHS vẫn còn những tồn tại. Những tồn tại này được thể hiện ở một số điểm sau đây:

Một số KSV không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án hoặc chỉ đọc bản án sơ thẩm, kháng cáo, kháng nghị nên không phát hiện được những mâu thuẫn giữa các chứng cứ buộc tội, gỡ tội; những vi phạm thủ tục tố tụng; bỏ sót nội dung nêu trong kháng cáo, kháng nghị; chuẩn bị không tốt dự thảo luận tội, kế hoạch tham gia xét hỏi, không dự kiến các tình huống có thể xảy ra tại phiên tòa và hướng xử lý nên bị động, lúng túng trong tranh luận.

Một số KSV chưa tích cực, chủ động tham gia vào việc xét hỏi; quá phụ thuộc vào cáo trạng và hồ sơ vụ án; không chủ động, tích cực tranh luận, đối đáp lại ý kiến của bị cáo, NBC và những người tham gia tố tụng khác; không chú ý theo dõi, ghi chép ý kiến tranh luận của những người tham gia tố tụng;... Vì vậy, khi tranh luận KSV chỉ phát biểu qua loa, lẩn tránh những vấn đề mà những người tham gia có quan điểm khác với KSV hoặc phát biểu chung chung “*giữ nguyên quan điểm như cáo trạng đã truy tố*”; các quan điểm và đề xuất của KSV không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, thiếu căn cứ, không có sức thuyết phục nên không được HĐXX chấp nhận.

Trình độ chuyên môn và kỹ năng tranh tụng của một số không ít KSV còn hạn chế; không nắm chắc hoặc không cập nhật kịp thời, đầy đủ các quy định của BLHS, BLTTHS và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án nên khi tranh luận không viện dẫn chính xác thậm chí viện dẫn sai các quy định pháp luật cần áp dụng hoặc chỉ đề xuất hướng chung chung “*đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật*”.

Ngoài ra, sự hiểu biết về các lĩnh vực khác (như kinh tế, văn hoá thể thao, thương mại, tài chính, công nghệ thông tin...) có liên quan đến vụ án đang giải quyết cũng hết sức cần thiết đối KSV trong thực hành quyền công tố tại phiên tòa để không bị rơi vào tình trạng lúng túng đối với những khái niệm, thuật ngữ liên quan đến các lĩnh vực này.

Thực tiễn xét xử cho thấy trong một số phiên tòa xét xử vụ án được ủy quyền truy tố và thực hành quyền công tố, KSV thường không tích cực tranh luận với LS và những người tham gia tố tụng mà chỉ phát biểu chung chung “*giữ nguyên quan điểm của VKS như cáo trạng đã truy tố*”. Nguyên nhân của tình trạng này là do KSV cấp dưới cho rằng chất lượng hồ sơ như thế nào là trách nhiệm của VKS cấp trên nên không nghiên cứu kỹ để nắm vững hồ sơ vụ án và chuẩn bị tốt cho việc tham gia phiên tòa.

Ngoài KSV thì người bị hại, nguyên đơn dân sự, người đại diện và người bảo vệ quyền lợi của họ cũng tham gia vào quá trình tranh luận. Tuy nhiên, trong đa số trường hợp các chủ thể này rất hạn chế về hiểu biết pháp lý và không có kỹ năng tranh luận. Vì vậy, vai trò của họ trong tranh luận tại phiên tòa chỉ mang tính chất bổ sung, còn hoạt động tranh luận với các chủ thể của bên bào chữa chủ yếu do KSV thực hiện. Vì vậy, việc nâng cao trình độ dân trí nói chung và sự hiểu biết về pháp luật nói riêng nhằm giúp họ nhận thức đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật khi tham gia vào quá trình TTHTS là cần thiết để nâng cao chất lượng tranh luận tại PHTS.

- Trình độ, năng lực của các chủ thể thuộc bên bào chữa trong tranh luận tại phiên tòa hình sự

Trong số các chủ thể thuộc bên bào chữa thì NBC (LS) là chủ thể có vai trò quan trọng trong tranh luận tại phiên tòa. Đội ngũ LS của nước ta không ngừng tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Cả nước 62 Đoàn LS với hơn 10.326 LS hành nghề và hơn 3.500 người tập sự hành nghề LS [9].

Thực tiễn xét xử cho thấy đa số các LS đã nhận thức đúng vị trí, vai trò của mình tại phiên tòa và đã tích cực tham gia vào quá trình xét xử nói chung và khi tranh luận tại phiên tòa nói riêng. Vì vậy, trong nhiều trường hợp, các LS bào chữa đã đưa ra được các chứng cứ thuyết phục, các quy định pháp luật phù hợp cần áp dụng để giải quyết vụ án; các quan điểm bào chữa và đề xuất có căn cứ, khách quan, lập luận chặt chẽ và có sức thuyết phục được HĐXX chấp nhận. Nhìn chung, tinh thần trách nhiệm, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp của đội ngũ LS ngày càng được đề cao và đã đóng góp

phần tích cực vào công cuộc cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng và hiệu quả tranh tụng tại các phiên tòa hình sự, bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ ngày càng có hiệu quả hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nói chung và của bị can, bị cáo nói riêng. Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại trong hoạt động của LS trong tranh tụng nói chung và tranh luận tại PTHS nói riêng thể hiện ở một số điểm sau đây:

Theo số liệu thống kê của Liên đoàn LS Việt Nam trong những năm gần đây số lượng vụ việc LS tham gia bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong các vụ án hình sự gia tăng nhưng chưa đáng kể. Các LS đã tham gia bào chữa trong 77.129 vụ án hình sự, trong đó có 34.635 vụ án hình sự được mời, 42.494 vụ án hình sự theo yêu cầu của CQTHTT [9, tr.74]. Tỷ lệ LS so với dân số của Việt Nam, tỷ lệ khoảng 1/10.000 người dân, tỷ lệ này còn quá thấp so với các nước trên thế giới [9, tr.71] (tỷ lệ này ở Mỹ là 1/250, Nhật Bản là 1/400 và Singapo là 1/1.000).

Trên thực tế rất nhiều vụ án do không có tiền thuê LS nên bị cáo gặp rất nhiều khó khăn trong việc tự bào chữa để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trong khi đó một bộ phận không nhỏ trong xã hội là những người có kiến thức pháp luật có thể bào chữa với mức thù lao thấp. Ngay cả đối với một số phiên tòa có LS tham gia (nhất là trong trường hợp do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu) hoạt động tranh luận của các bên nói chung và của các LS bào chữa nói riêng chất lượng cũng chưa đạt yêu cầu. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của LS không cao.

Một số LS hạn chế về trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp; tác phong làm việc cầu thả, đại khái, qua loa; không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án; không làm tốt công tác chuẩn bị nên chất lượng hoạt động bào chữa trong rất nhiều trường hợp không cao, không bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của bị can bị cáo.

Một số LS không tích cực tham gia vào quá trình xét hỏi, tranh luận hoặc không chú ý theo dõi diễn biến phiên tòa, không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, chính xác nội dung quan điểm hoặc ý kiến của KSV và những người tham gia tố tụng khác về các vấn đề giải quyết trong vụ án, vì vậy, khi tranh luận, một số LS chỉ phát biểu qua loa, nội dung bào chữa chung chung không đi sâu phân tích các nội dung buộc tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và các vấn đề cần giải quyết trong vụ án mà ý kiến còn khác nhau giữa những người tham gia tranh luận. Có trường

hợp khi được Chủ tọa phiên tòa yêu cầu trình bày lời bào chữa, LS trả lời một câu rất ngắn gọn và vô trách nhiệm: “*Tôi hoàn toàn nhất trí với nội dung buộc tội của đại diện VKS*” và ngồi xuống [6]. Thậm chí còn xảy ra trường hợp nghiêm trọng hơn: LS nhằm lẫn khi lấy bản bào chữa của vụ án này để bào chữa cho bị cáo (có cùng tên họ) nhưng trong một vụ án khác [2].

Trong không ít trường hợp do không nắm vững hoặc không cập nhật kịp thời đầy đủ các quy định pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung có liên quan đến vụ án bào chữa nên LS đã nhận thức sai về nội dung, thuật ngữ hoặc viện dẫn nhằm quy định pháp luật đã hết hiệu lực. Kỹ năng diễn đạt, trình độ phân tích, lập luận trong tranh luận của nhiều LS hạn chế nên lời bào chữa không chặt chẽ, thiếu căn cứ. Một số LS đã sử dụng phương pháp bất hợp pháp - tác động KSV, TP để “*chạy án*” hoặc có thái độ vô trách nhiệm theo kiểu “*sóng chết mặc bay*”, thậm chí lừa dối thân chủ [11].

2.2.2.4. *Những hạn chế trong giải quyết các mối quan hệ tố tụng (chế ước, phối hợp, kiểm soát, giám sát...)*

- Mối quan hệ phối hợp, chế ước

Các CQTHTT nói chung đều có chung nhiệm vụ là đấu tranh, phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội và cùng có trách nhiệm là mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, tôn trọng quyền và lợi ích của công dân, bảo vệ pháp chế XHCN. Chính từ mục đích chung đó đã hình thành nên mối quan hệ phối hợp trong TTHS giữa VKS và TA như là một vấn đề tất yếu. Mối quan hệ phối hợp đó cơ bản là quan hệ giữa chức năng xét xử và chức năng buộc tội. Bản thân hai chức năng này có quan hệ biện chứng, hữu cơ với nhau. Không thể xét xử nếu không có sự buộc tội, hay nói cách khác, ở đâu có buộc tội, thì ở đó phát sinh hoạt động xét xử và bào chữa. Nếu VKS làm tốt chức năng buộc tội thì hỗ trợ đắc lực cho chức năng xét xử và ngược lại thì tác dụng không tốt. Ngay từ khi thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ nhằm xác định tội trạng và khung hình phạt truy tố, cũng như thủ tục tố tụng được tiến hành chặt chẽ đặt nền móng cho TA thực hiện hiệu quả hoạt động tố tụng. Cơ sở của sự phối hợp là chỉ khi xảy ra việc giải quyết vụ án hình sự và dựa trên các nguyên tắc cơ bản BLTTHS đã định, trong đó là nguyên tắc xác định sự thật vụ án và nguyên tắc phối hợp giữa các cơ quan TTHS với các cơ quan, tổ chức nhà nước. Bên cạnh đó quan hệ phối hợp giữa TA và VKS trong TTHS còn xuất phát từ yêu cầu phải thực

hiện đúng đắn thẩm quyền của người THPT; việc thực hiện các quy định của pháp luật do có sự bất cập, chưa hoàn thiện, do đó đòi hỏi có sự phối hợp hoạt động để đạt hiệu quả trong hoạt động tố tụng và áp dụng thống nhất căn cứ pháp luật, tránh oan sai, bỏ lọt tội phạm.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, “*Chế ước là hạn chế, quy định trong những điều kiện nhất định*” [28]. Cùng với quan điểm này tác giả Đỗ Ngọc Quang cho rằng: “*Khái niệm chế ước có thể được hiểu như là sự tác động qua lại giữa các bên theo hướng không chế lẫn nhau, kiềm chế sự vận động của nhau*” [15]. Các quan điểm này cho thấy, chế ước là sự tác động qua lại và kiềm chế lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng trong những điều kiện nhất định; trong hoạt động TTHS là sự tác động qua lại giữa các chủ thể tham gia nhằm kiểm soát lẫn nhau việc tuân thủ pháp luật, tránh việc lạm quyền. Pháp luật nước ta xác lập quan hệ giữa TA và VKS không những là quan hệ phối hợp mà còn là chế ước. Sự tác động qua lại của hai chủ thể này trong những điều kiện nhất định giúp cho việc thực thi công vụ đúng đắn, tránh lạm quyền. Nói cụ thể ra là đảm bảo cho hoạt động TTHS tránh sai sót, vi phạm pháp luật dẫn đến việc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nhà nước và xã hội. Khi VKS là cơ quan có độc quyền truy tố một người ra tòa nhưng việc kết tội lại thuộc về TA. Tại phiên tòa xét xử nhân danh nhà nước thực hành quyền công tố, nhưng KSV chỉ đưa ra ý kiến đề xuất quan điểm giải quyết vụ án còn quyết định về tội trạng, mức hình phạt vẫn là HĐXX. Nhưng mọi hoạt động xét xử của TA phải đảm bảo đúng yêu cầu là có truy tố về hành vi về con người thì mới được xét xử. TA không thể tùy tiện làm trái thủ tục tố tụng, do đó pháp luật quy định VKS ngoài chức năng công tố còn có chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, đó là giám sát việc tuân thủ của HĐXX tại phiên tòa, cũng như giám sát hoạt động tố tụng của người có thẩm quyền. Trong trường hợp vi phạm thủ tục tố tụng tại phiên tòa thì KSV có quyền ý kiến trực tiếp. Như vậy có thể thấy, dù TA có quyền độc lập trong việc phán quyết, tuy nhiên nếu trái pháp luật thì VKS có quyền kiến nghị, kháng nghị để đảm bảo cho việc chấp hành pháp luật của TA. Pháp luật nước ta còn quy định, nếu kiến nghị của VKS không được TA tiếp thu, thì VKS có quyền kiến nghị TA cấp trên và báo cáo VKS cấp trên để kiến nghị được đảm bảo thực hiện. Qua hoạt động giám sát của VKS còn giúp cho TA tránh được những sai sót, vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế. Về bản chất của mối quan hệ giữa TA và VKS là phối hợp, chế ước nhưng không làm mất đi tính độc

lập trong thực thi chức năng mỗi ngành và phối hợp nhưng không bao biện lẫn nhau. Tác giả tán thành nhận định rằng: “Ở giai đoạn xét xử, tuy TA là cơ quan giữ vai trò chỉ đạo việc xét xử, là cơ quan quyết định quá trình xét xử, nhưng VKS và TA lại hoàn toàn độc lập với nhau. Mỗi cơ quan tự chịu trách nhiệm về công việc của mình. TA không làm thay hay can thiệp vào công việc của VKS và ngược lại, VKS cũng không can thiệp vào công việc xét xử của TA, mặc dù VKS có quyền và trách nhiệm kiểm sát hoạt động xét xử của TA” [32]. Trong quan hệ phối hợp cơ bản là để giải quyết những vướng mắc, bất cập trong hoạt động TTHS. Trong quan hệ chế ước, cơ bản là nhằm tránh lạm quyền trong thực hiện chức năng tiến hành tố tụng đối với TA và VKS. Trong giai đoạn cải cách tư pháp hiện nay, thì mối quan hệ giữa TA và VKS cần được xây dựng theo hướng phối hợp, chế ước nhưng phải đảm bảo tính độc lập của người tiến hành và trên cơ sở đảm bảo thực hiện đúng chức năng xét xử của TA và tăng cường yếu tố tranh tụng.

- Mối quan hệ chế ước, giám sát trong TTHS

Chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp là một trong hai chức năng của VKS, được quy định trong Hiến pháp năm 1992, trên cơ sở kế thừa các bản Hiến pháp trước đó và được khẳng định lại trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 107).

Mặc dù quyền tư pháp là quyền năng hiện hữu, xuất hiện từ lâu, gắn liền với Nhà nước và được hiểu như một thứ quyền lực trong ba loại quyền của bất cứ Nhà nước nào: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên ghi nhận chức năng “Thực hiện quyền tư pháp” của TAND khi đưa ra quy định: “TAND là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” [16]. Với quy định này, đã có nhiều ý kiến khác nhau về nội hàm của việc thực hiện quyền tư pháp. Hoạt động thực hiện quyền tư pháp của TA chỉ xảy ra khi vụ việc được chuyển đến TA xem xét, quyết định và hoàn toàn độc lập với hoạt động điều tra của CQĐT, hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của VKS. Vấn đề đặt ra là, nếu đã coi quyền tư pháp của TA là quyền xem xét, phán quyết sự đúng, sai các vụ việc được đưa đến TA thì có nên tiếp tục coi hoạt động xét xử của TA thuộc đối tượng tác động của hoạt động kiểm sát của VKS không? Nếu tiếp tục coi hoạt động xét xử của TA thuộc đối tượng của hoạt động kiểm sát của VKS thì hoạt động kiểm sát của VKS có gây ảnh hưởng đến nguyên tắc khi xét xử TP và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật không?

Theo tác giả, chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của VKS là chức năng do Hiến pháp quy định nhằm kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp. Hoạt động xét xử là hoạt động tư pháp nên cũng là đối tượng tác động của hoạt động kiểm sát của VKS. Đây là một trong những cơ chế do Hiến pháp quy định để kiểm soát việc thực hiện quyền tư pháp của các cơ quan nhà nước, trong đó có TA. Theo các quy định của Hiến pháp và luật, VKS có trách nhiệm kiểm sát hoạt động xét xử của TA với nội dung là kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của các chủ thể tiến hành hoặc tham gia hoạt động tư pháp trong giai đoạn xét xử. Tuy nhiên, phương thức kiểm sát tại phiên tòa của KSV, ngoài việc đưa ra yêu cầu, đề nghị để HĐXX xem xét, quyết định khi xét xử, còn là theo dõi, ghi chép, nắm bắt quá trình giải quyết vụ việc để sau khi phiên tòa kết thúc, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ diễn biến và phán quyết của HĐXX tại phiên tòa, đối chiếu với bút ký phiên tòa, biên bản nghị án... VKS sẽ xem xét, đánh giá về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của các chủ thể tham gia giải quyết vụ án hình sự, như tính hợp pháp của thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử; tính hợp pháp của việc áp dụng BLHS; về sự phù hợp giữa kết luận trong bản án hoặc quyết định của TA với những tình tiết khách quan của vụ án... Trong trường hợp tại phiên tòa, KSV phát hiện có các vi phạm trong việc áp dụng pháp luật hình sự hoặc vi phạm thủ tục TTTHS trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì KSV không có quyền quyết định dừng, hoãn phiên tòa hoặc kháng nghị yêu cầu HĐXX khắc phục vi phạm ngay tại phiên tòa mà sẽ xem xét, quyết định việc kháng nghị hay không kháng nghị sau khi kết thúc phiên tòa. Như vậy, tại phiên tòa xét xử, KSV không thể can thiệp làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử và phán quyết của HĐXX. Trong trường hợp đã xác định rõ hoạt động xét xử của HĐXX có vi phạm pháp luật thì sau phiên tòa, KSV giữ quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa phải báo cáo Viện trưởng VKS cấp mình để xem xét, quyết định kháng nghị hay không kháng nghị đối với bản án, quyết định của TA để đề nghị xét xử lại theo các thủ tục do BLTTHS quy định hoặc ban hành văn bản kiến nghị để yêu cầu TA khắc phục các vi phạm trong hoạt động xét xử.

Có ý kiến cho rằng, KSV thực hành quyền công tố thực hiện chức năng buộc tội thì không nên giao cho KSV đó kiểm sát hoạt động tư pháp, trong đó có hoạt động kiểm sát xét xử. Theo ý kiến này, để bảo đảm tính khách quan thì trong cơ quan VKS

cần có hai bộ phận độc lập: bộ phận thực hành quyền công tố và bộ phận thực hiện kiểm sát hoạt động xét xử. Trong giai đoạn xét xử, VKS thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động xét xử nhưng hoạt động của VKS cũng chịu sự kiểm soát của TA. Thể hiện ở chỗ, tại phiên tòa, TA có thể tuyên bị cáo không phạm tội; tuyên bị cáo được miễn trách nhiệm hình sự; ra bản án kết tội khác với tội mà VKS truy tố; quyết định loại và mức hình phạt khác với đề nghị của VKS; ra quyết định khởi tố vụ án (trong trường hợp thấy VKS bỏ lọt tội)... Mặt khác, các yêu cầu, đề nghị của VKS tại phiên tòa không có tính bắt buộc đối với HĐXX, HĐXX có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của VKS. Sau phiên tòa, thông qua hoạt động kiểm sát xét xử, VKS có thể ban hành quyết định kháng nghị bản án, quyết định của TA nhưng ngược lại, hoạt động kháng nghị của VKS cũng chịu sự kiểm soát của TA bằng việc TA có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị khi xét xử vụ án theo các thủ tục tố tụng. Đối với quyết định của Hội đồng thẩm phán TANDTC thì không thể bị VKS kháng nghị.

Như vậy, khi thực hiện chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, không phải VKS không chịu sự kiểm soát lại từ phía Cơ quan điều tra và TA. Quan hệ chế ước giữa VKS, Cơ quan điều tra và TA đã được ghi nhận trong pháp luật TTHS hiện hành như BLTTHS, Luật tổ chức VKSND, Luật tổ chức TAND và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Kết luận chương 2

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hơn 10 năm thi hành BLTTHS năm 2003. Ngày 27/11/2015, Quốc hội đã thông qua BLTTHS 2015, tiếp tục kế thừa những quy định đang phát huy tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng, chống tội phạm; đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định để giải quyết vướng mắc, bất cập hoặc không còn phù hợp thực tiễn. Bảo đảm về kỹ thuật lập pháp; về tính cụ thể, rõ ràng, minh bạch và tính khả thi của các quy định trong BLTTHS; Tiếp tục áp dụng mô hình tố tụng thẩm vấn pha trộn với mô hình tố tụng hình sự tranh tụng, bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử; Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đặc biệt là phù hợp với Bộ luật hình sự, các luật, pháp lệnh khác mới được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành; Nội luật hóa các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham khảo, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm tố tụng của các nước phù hợp với điều kiện

kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam; đồng thời tạo cơ sở pháp lý trong hợp tác quốc tế về đấu tranh chống tội phạm.

Cuối cùng, việc tìm hiểu thực tiễn tranh luận tại phiên hình sự tòa sơ thẩm tại Nghệ An giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn nội dung và ý nghĩa của việc tranh luận tại phiên tòa, cũng như nắm bắt được những vấn đề bất cập, hạn chế của các quy phạm pháp luật khi áp dụng vào thực tiễn.

Chương 3

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

3.1. Quan điểm nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

3.1.1. Duy trì mô hình thẩm vấn, tiếp thu yếu tố tranh tụng tích cực, phù hợp với Việt Nam

Mô hình tố tụng thẩm vấn là mô hình được áp dụng lâu đời nhất trên thế giới và có trước mô hình tố tụng tranh tụng hàng trăm năm. Một trong những nhân tố cơ bản nhất của mô hình thẩm vấn chính là mục đích tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Trên thực tế hiện nay cũng đang có xu hướng tiếp thu những nhân tố ưu việt của mô hình thẩm vấn để hoàn thiện mô hình tranh tụng ở một số nước, kể cả Mỹ. Nhiều nước vẫn giữ những nội dung cốt lõi của mô hình tố tụng thẩm vấn của mình và trên cơ sở đó chỉ tiếp thu những yếu tố tranh tụng phù hợp để làm tăng hiệu quả của mô hình tố tụng hiện có.

Hoạt động tranh luận tại Việt Nam phải dựa vào điều kiện đặc thù của TTHS Việt Nam. Việc áp dụng một số yếu tố tranh luận vào mô hình tố tụng hiện hành của Việt Nam cũng giống như việc “cấy ghép” một số bộ phận mới vào một thực thể hiện hữu chứ không phải là thay thực thể đang có bằng một thực thể khác. Sự phù hợp với những yếu tố hợp lý của mô hình đang có sẽ phù hợp với thực tế hơn để những yếu tố mới không bị thải loại và phát huy được tác dụng tích cực của những yếu tố hợp lý trong mô hình tố tụng hiện hành. Việc áp dụng hoạt động tranh luận cần phải bao quát toàn diện trên mô hình tố tụng, bao gồm những giai đoạn tố tụng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Hiệu quả của giai đoạn tố tụng sau đương nhiên chịu tác động lớn của giai đoạn tố tụng trước. Chính vì vậy, để yếu tố tranh luận được áp dụng hiệu quả trong một giai đoạn tố tụng cần phải có những điều chỉnh phù hợp trong giai đoạn tố tụng trước đó.

Tác giả cho rằng, chưa có mô hình TTHS nào được coi là tối ưu. Mỗi mô hình TTHS đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Ưu điểm cơ bản của TTHS thẩm vấn là tạo thế chủ động cho các CQTHTT trong việc giải quyết vụ án hình sự, bảo đảm xác định tương đối chính xác tội phạm đã thực tế xảy ra, góp phần quan trọng trong bảo vệ và giữ gìn trật tự xã hội. Thế nhưng, mô hình tố tụng này lại có nhược điểm là các CQTHTT có quyền hạn quá lớn nên có can thiệp của Nhà nước vào quá trình tố tụng,

làm cho TTTHS không công bằng và mang nặng tính hình thức, áp đặt ngay cả ở các giai đoạn tố tụng, kể cả xét xử. Trong khi đó, chủ thể tố tụng khác khó có cơ hội bày tỏ chứng cứ chứng minh về hành vi phạm tội đã thực hiện. Ngược lại, ưu điểm cơ bản của TTTHS tranh tụng là thể hiện được tính dân chủ, công khai, minh bạch của quá trình tố tụng, nhất là tại phiên tòa xét xử; vai trò của bị cáo, LS bào chữa và những người tham gia tố tụng cảm thấy rõ các quyền cơ bản con người được đề cao bằng việc tự mình chứng minh những gì mình cho là đúng và quan trọng nhất là, khi họ không chứng minh được mình đúng thì họ vẫn không cảm thấy có sự thiên vị và cho rằng đó là khách quan và họ chấp nhận theo phán quyết của TA. Thế nhưng, nhược điểm của hình thức tố tụng này thể hiện, mỗi bên tranh tụng luôn bị sức ép phản đối từ bên đối kháng và đều luôn ở thế bị động, phải liên tục đối phó với sự phản bác của bên kia bằng việc trình bày trực tiếp tại phiên tòa. Ngoài ra, tố tụng tranh tụng thường kéo dài thời gian, tốn kém và đòi hỏi phải có đội ngũ LS đông đảo, có trình độ chuyên môn cao. Do vậy, để khắc phục những nhược điểm của mô hình TTTHS, nhiều nước, nhất là những nước có mô hình TTTHS thẩm vấn, đều nghiên cứu vận dụng việc mở rộng vai trò của LS bào chữa ngay từ giai đoạn đầu tiên của quá trình tố tụng; mở rộng quyền của những người tham gia tố tụng, nhất là bị can, bị cáo; tạo điều kiện cho bị cáo, NBC và những người tham gia tố tụng khác tranh luận bình đẳng tại phiên tòa... Sự khắc phục những nhược điểm và học tập những ưu điểm của nhau trong mỗi mô hình TTTHS để xây dựng mô hình TTTHS đan xen được gọi là mô hình TTTHS hỗn hợp.

Mô hình TTTHS Việt Nam hiện nay, mặc dù có những ưu điểm cơ bản nhưng có rất nhiều hạn chế như đã nêu ở trên đòi hỏi cần được khắc phục mới có thể đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập, đấu tranh phòng chống tội phạm và bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Với lý do này, mô hình TTTHS thẩm vấn của Việt Nam cần hoàn thiện theo hướng từng bước loại bỏ những hạn chế của mô hình tố tụng thẩm vấn và vận dụng những ưu điểm của mô hình tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

3.1.2. Thực hiện các quan điểm Cải cách tư pháp: tăng cường tranh tụng, tính dân chủ, nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng...

Tranh tụng trong TTTHS thực chất là quá trình vận động tác động qua lại giữa hai chức năng cơ bản của TTTHS: chức năng buộc tội và chức năng bào chữa. Chủ thể thực hiện các chức năng tố tụng này được tạo điều kiện “*bình đẳng*” với nhau trong việc bày

tỏ ý kiến và bảo vệ ý kiến của mình trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án mà đỉnh điểm của quá trình này diễn ra tại phiên tòa sơ thẩm. Tăng cường tranh tụng trong TTHS có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy dân chủ, nghiêm minh, công bằng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Mặt khác, tăng cường tranh tụng chính là biện pháp để bảo vệ sự thật khách quan cho những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng. Qua đó cũng đặt ra yêu cầu tự nâng cao năng lực, trình độ trách nhiệm, bản lĩnh của CQTHTT và cán bộ tiến hành TTHS. Đồng thời thể hiện yêu cầu trung thực, khách quan của người tham gia tố TTHS; sự minh bạch của hoạt động TTHS.

Tăng cường tranh tụng trong hoạt động tố tụng hình sự là tư tưởng mang tính đột phá, xuyên suốt nội dung đổi mới và hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam, được xác định là một trong những vấn đề quan trọng nhất của cải cách tư pháp. Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/1/2002 về Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác cải cách tư pháp trong thời gian tới yêu cầu: *“Nâng cao chất lượng công tố của KSV tại phiên tòa, bảo đảm tranh tụng dân chủ với LS, NBC và những người tham gia tố tụng khác...”*. *“Việc phán quyết của TA phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của KSV, của NBC, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn... để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục...”*. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/6/2005 tiếp tục nhấn mạnh: *“Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp”*. Như vậy, Đảng ta chủ trương đẩy mạnh tranh tụng và xem đây là giải pháp quan trọng, tạo những bước cải cách có tính đột phá trong hoạt động tư pháp hình sự, là bước đi hết sức đúng đắn với lộ trình phù hợp; trên cơ sở điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, chính trị - xã hội và đặc trưng của nhà nước pháp quyền XHCN; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm các nước, phát huy những ưu điểm vốn có của mô hình TTHS thẩm vấn, chọn lọc những hạt nhân hợp lý của mô hình TTHS tranh tụng.

Đối với phiên tòa sơ thẩm, tăng cường tranh tụng là yêu cầu tất yếu của cải cách tư pháp. Nếu chỉ thu hẹp việc tranh tụng trong phần tranh luận thì khó đạt được yêu cầu có phiên tòa tranh tụng đúng nghĩa mà phải tranh tụng trong hầu hết các giai đoạn của phiên xử. Trong đó, một nguyên tắc quan trọng là HĐXX không tham gia mà chỉ điều

khiến cho việc tranh tụng được khách quan, không được có những lời lẽ khẳng định hay phủ định, không được nhận xét đúng hay sai về bất cứ vấn đề nào của các bên tham gia tại tòa. Khi đã coi tranh tụng là tính xuyên suốt trong việc xét xử tại phiên tòa thì quyết định của TA chỉ căn cứ vào quá trình tranh tụng, trên cơ sở xem xét, thẩm tra, đánh giá chứng cứ được đưa ra từ các bên một cách khách quan, toàn diện thì không được hạn chế thời gian tranh luận.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng, thúc đẩy tính dân chủ, nghiêm minh, công bằng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, theo tác giả:

- TP, KSV phải nhận thức hồ sơ vụ án chỉ là tài liệu do CQĐT thu thập, chưa hẳn là chính xác, lúc này nguyên tắc giả định bị cáo vô tội phải được quán triệt. Cần thực hiện đúng nguyên tắc “*bản án chỉ căn cứ vào những chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa*”. Và thực hiện đúng tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 08/NQ-TW việc giải quyết của TA phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của KSV, LS, NBC và những người tham gia tố tụng khác để đưa ra những bản án, quyết định đúng pháp luật.

- Bị cáo, các đương sự và NBC cho bị cáo, bảo vệ quyền lợi cho đương sự phải chủ động và tích cực đưa ra những chứng cứ, lý lẽ, cơ sở pháp luật để tranh luận với KSV cũng như giữa các đương sự trong vụ án. Để tạo điều kiện cho bị cáo tranh luận với KSV tại phiên tòa, các CQTHTT phải tạo điều kiện cho bị cáo biết được cụ thể, đầy đủ những chứng cứ, cơ sở pháp lý buộc tội bị cáo có thời gian chuẩn bị hoặc nhờ LS tìm ra chứng cứ, lý lẽ, cơ sở pháp lý để thực hiện việc tranh luận tại phiên tòa.

- Diễn biến phiên tòa phải bám sát vào quy định của Bộ luật TTHS để không bỏ sót quy trình và đảm bảo quyền lợi cho các bên tham gia tranh tụng.

Ngoài ra, cùng với việc tăng về số lượng thì cũng cần nâng cao về chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, đạo đức của đội ngũ thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư.

3.1.3. Thực hiện tinh thần Hiến pháp 2013 về bảo vệ quyền con người, kiểm soát quyền lực, TA thực hiện quyền tư pháp, nhiệm vụ bảo vệ công lý của TA

Quyền tư pháp là quyền năng hiện hữu, xuất hiện từ lâu, gắn liền với Nhà nước và được hiểu như một thứ quyền lực trong ba loại quyền của bất cứ Nhà nước nào: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp, nhưng ở Việt Nam, trước khi có Hiến pháp năm 2013, hầu như chưa có quy định nào của pháp luật đề cập đến việc phân định cơ quan

nào là cơ quan thực hiện quyền tư pháp. Điều 102 Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên ghi nhận chức năng "*Thực hiện quyền tư pháp*" của TAND khi đưa ra quy định: "*TAND là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*". Bằng quy định này, lần đầu tiên trong Hiến pháp, cơ quan thực hiện quyền tư pháp ở Việt Nam được khẳng định là TAND. Điều này thể hiện sự dân chủ hơn nhằm xây dựng "*Nhà nước pháp quyền*" và "*thượng tôn pháp luật*". Thể hiện sự phân công quyền lực Nhà nước mạch lạc, đề cao trách nhiệm của TA trong việc thực hiện quyền tư pháp; TA có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Để TA thực hiện tốt nhiệm vụ Hiến định thì quyền tư pháp không chỉ là quyền xét xử mà còn là quyền kiểm tra, đánh giá, kết luận về tính hợp pháp và có căn cứ của các quyết định, hành vi tố tụng do các cơ quan tư pháp thực hiện, có như vậy thì việc giải quyết, xử lý các vụ án mới bảo đảm đúng pháp luật, tránh oan, sai và bỏ lọt tội phạm. "*Quyền tư pháp*" là những quyền sinh ra từ hoạt động xét xử và chỉ có TA mới có quyền hạn chế quyền tự do, tước bỏ quyền sống của con người theo pháp luật và TA thực hiện quyền tư pháp để bảo vệ công lý, do đó, các hoạt động tố tụng của CQĐT, VKS nhân dân là nhằm phục vụ cho hoạt động xét xử. Nếu phát hiện các hoạt động tố tụng trước đó không đúng thì TA yêu cầu làm lại hoặc tự mình thực hiện các hoạt động điều tra để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án.

Hơn nữa, trước yêu cầu bảo đảm tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền XHCN đòi hỏi mọi biện pháp ngăn chặn hoặc cưỡng chế của Nhà nước nếu hạn chế quyền con người, quyền công dân thì phải được TA xem xét, áp dụng hoặc kiểm tra để thay đổi, hủy bỏ trong trường hợp việc áp dụng các biện pháp đó là trái pháp luật hoặc không cần thiết. Quyền tư pháp không chỉ là quyền xét xử, mà còn bao gồm các quyền năng khác được giao cho TA thực hiện, nên TA phải có quyền đánh giá, kết luận về tính hợp pháp và có căn cứ của các quyết định, hành vi tố tụng; xem xét, áp dụng hoặc thay đổi các biện pháp ngăn chặn hoặc cưỡng chế của Nhà nước; quyết định, giám sát việc thi hành bản án, quyết định của TA.

Theo quy định của Hiến pháp 2013 thì "*Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*", đây có thể được coi là cơ chế để TA tham gia kiểm soát việc thực hiện các hoạt động tư pháp. Do đó, để TA thực hiện tốt nhiệm vụ

theo tinh thần Hiến pháp năm 2013 thì trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền, TA phải kiểm soát, kiểm tra toàn bộ quá trình từ điều tra, truy tố, xét xử để bảo đảm tính đúng đắn của toàn bộ quá trình tố tụng và tuyên bản án bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

3.2. Giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

3.2.1. Nâng cao ý thức pháp luật về tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam

Ý thức pháp luật là một sản phẩm của quá trình phát triển xã hội và nó phản ánh tồn tại xã hội. Trên thực tế, khi tồn tại xã hội đã thay đổi nhưng ý thức pháp luật phản ánh tồn tại xã hội trước đó, đặc biệt là yếu tố tâm lý, tập quán vẫn còn tồn tại trong thời gian dài sau đó. Trong một số trường hợp đặc biệt, ý thức pháp luật có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội khi đó là những tư tưởng pháp luật khoa học, tiến bộ thúc đẩy sự phát triển xã hội. Ý thức pháp luật dù phản ánh tồn tại xã hội ở một giai đoạn lịch sử nhất định nào đó đều có sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội, có thể là tích cực, có thể là tiêu cực. Do đó, cần có biện pháp phát huy tính tích cực trong biểu hiện của sự tác động của ý thức pháp luật đối với tồn tại xã hội và hạn chế các mặt tiêu cực của những biểu hiện đó. Do giới hạn về mặt nhận thức, ý thức pháp luật của chúng ta về hoạt động tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm không đồng đều. Cụ thể như sau:

- Ý thức pháp luật của quần chúng nhân dân còn hạn chế, dẫn đến hai chiều hướng kết quả khi người dân tham gia tố tụng trong quá trình xét xử vụ án. Một là, không có ý kiến thắc mắc hay phản hồi đối với ý kiến, quan điểm của CQTHTT. Hai là, tùy tiện tham gia tranh luận không trên cơ sở của pháp luật và khi không đạt được mong muốn thì cho rằng tranh tụng chỉ là hình thức.

- Ý thức pháp luật của các nhà nghiên cứu lý luận thể hiện trình độ nhận thức về tranh luận cao, mang tính hệ thống và sâu sắc. Tuy nhiên, vẫn có rất nhiều quan điểm cũng như cách hiểu khác nhau của các nhà khoa học về tranh luận.

- Ý thức pháp luật nghề nghiệp của các luật gia và nhà chức trách có liên quan tới xây dựng hoạt động tranh luận trong thực tiễn xét xử vụ án hình sự.

Để thực hiện hoạt động tranh luận hiệu quả cần có môi trường để thể hiện, đó là nhận thức của toàn xã hội mà yếu tố quyết định là ý thức pháp luật về tranh luận của người dân nói chung và những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng nói riêng. Do

đó, việc thống nhất nhận thức chung về tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là việc vô cùng cần thiết. Chỉ khi nào cả xã hội có sự nhận thức đúng đắn, hiểu hết ý nghĩa của việc tranh luận tại PTHS mới phát huy được hết giá trị của nó trong cuộc sống. Để đạt được mục tiêu đó, cần tiến hành đồng bộ một số giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, tuyên truyền, giáo dục pháp luật đến quần chúng nhân dân thông qua nhiều phương tiện, bằng nhiều phương pháp mà chủ đạo là phương pháp đối thoại.

Thứ hai, phát huy vai trò của phương tiện thông tin đại chúng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nhất là tổ chức, hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động xét xử của TA theo mô hình TTTHS mới, thể chế hóa các quy định của Hiến pháp 2013 về quyền con người, về các nguyên tắc xét xử của TA.

Thứ ba, tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ hay hội thảo chuyên đề chuyên sâu về vấn đề tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cho KSV, LS, TP, Hội thẩm...

Thứ tư, tăng cường tổ chức các phiên tòa xét xử lưu động.

3.2.2. Hoàn thiện quy định của BLTTHS liên quan đến tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm

- Cần bổ sung các thuật ngữ mới (Điều 4 BLTTHS quy định về giải thích từ ngữ) như: người đại diện hợp pháp, thủ trưởng CQĐT, bản án, quyết định, chủ tọa phiên tòa, kháng nghị, CTV... để làm cơ sở cho việc nhận thức thống nhất giữa các chủ thể tham gia vào quá trình TTTHS.

- Hoàn thiện Nguyên tắc “*Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*” (Điều 26 BLTTHS) với nội dung là cần phân định rõ các chức năng cơ bản trong TTTHS: buộc tội, bào chữa và xét xử. Đây là cơ sở vận hành của toàn bộ quá trình TTTHS, là cơ sở để phân loại đồng thời xác định các quyền và nghĩa vụ tố tụng của các chủ thể tham gia tố tụng phù hợp với chức năng tố tụng mà họ tham gia thực hiện.

Trên cơ sở nguyên tắc tranh tụng, các quy định khác của BLTTHS liên quan đến tranh luận tại phiên tòa cần bổ sung cho phù hợp, tác giả cho rằng nội dung Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm cần bổ sung như sau: “*Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử vụ án hình sự là độc lập với nhau. TA thực hiện chức năng xét xử và tạo những điều kiện cần thiết để các bên buộc tội và bào chữa thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Bên buộc tội và bào chữa bình đẳng trước TA*”.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 18 và Điều 20 để phù hợp với hoạt động tranh luận tại PTHS, cụ thể là: 1/ Bỏ quyền khởi tố vụ án hình sự của TA và các quy định liên quan tại

Điều 18, khoản 4 Điều 153, khoản 2 Điều 154 BLTTHS; 2/ Hoàn thiện Điều 20 như sau : “1. VKS thực hành quyền công tố và chỉ đạo hoạt động điều tra trong TTHS; quyết định việc truy tố người phạm tội, pháp nhân phạm tội ra trước TA. 2. VKS có trách nhiệm phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật của TA và những người tham gia phiên tòa, áp dụng những biện pháp do Bộ luật này quy định để loại trừ các vi phạm pháp luật đó nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được xử lý kịp thời; việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội”.

- Hoàn thiện Điều 76: mở rộng phạm vi các trường hợp CQTHTT phải chỉ định NBC cho bị can, bị cáo, bao gồm tất cả các trường hợp “Bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt từ mười lăm năm tù trở lên, tù chung thân hoặc tử hình”.

- Về Chương XXI của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tác giả cho rằng quy định tại Điều 320 về Trình tự phát biểu khi tranh luận là chưa thật hợp lý. Vì vậy, cần sửa đổi quy định tại điều luật này cho phù hợp với chức năng của bên buộc tội và bên bào chữa trong TTHS, đồng thời để bao quát được đầy đủ các chủ thể có quyền tham gia tranh luận theo hướng xác định trình tự phát biểu khi tranh luận và tranh luận tại phiên tòa bắt đầu từ các chủ thể thuộc bên buộc tội, tiếp theo mới đến các chủ thể thuộc bên bào chữa, trong đó bị cáo, NBC luôn có quyền phát biểu ý kiến sau cùng. Cụ thể như sau:

+ Điều 320: Quy định tại Điều luật này cần sửa đổi bổ sung theo hướng chuyên đổi vị trí khoản 2 và khoản 3 cho nhau. “... 2. Bị hại, đương sự, người đại diện của họ trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của mình; nếu có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ thì người này có quyền trình bày, bổ sung ý kiến. 3. Bị cáo trình bày lời bào chữa; NBC trình bày lời bào chữa cho bị cáo; bị cáo, người đại diện của bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa...”.

+ Theo quy định tại Điều 325 BLTTHS, thì “Khi KSV rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án. Trường hợp KSV rút toàn bộ quyết định truy tố thì trước khi nghị án, HĐXX yêu cầu những người tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc rút quyết định truy tố đó”. Tác giả cho rằng nội dung quy định tại Điều 325 BLTTHS về việc TA vẫn tiếp tục xét xử vụ án và HĐXX vẫn phải giải quyết các vấn đề của vụ án là trái với nguyên tắc vận hành của

TTTHS: “Chỉ khi có sự buộc tội mới làm phát sinh việc xét xử” và không phù hợp với chức năng xét xử của TA. Do đó, quy định tại Điều 325 BLTTHS cần sửa đổi bổ sung theo hướng xác định, cụ thể: “1. Khi KSV rút một phần quyết định truy tố thì HĐXX chỉ xét xử phần truy tố còn lại; nếu kết luận về tội nhẹ hơn, thì xét xử bị cáo theo tội đó. 2. Trong mọi trường hợp nếu tại phiên tòa, Công tố viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì HĐXX đình chỉ vụ án và tuyên bị cáo không phạm tội.”

Ngoài việc sửa đổi một số nguyên tắc và các quy định về phần tranh luận tại phiên tòa cũng cần phải sửa đổi bổ sung một số văn bản dưới luật liên quan đến việc tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm cho phù hợp với quy định BLTTHS như Nghị quyết số 110/2015/QH13 về việc thi hành BLTTHS.

3.2.3. Giải pháp hướng dẫn thực hiện pháp luật và tổng kết thực tiễn xét xử

3.2.3.1. Giải pháp hướng dẫn thực hiện pháp luật:

Việc nhận thức và thực hiện thống nhất pháp luật là rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng nói chung, tranh luận tại phiên tòa nói riêng. Các cơ quan có thẩm quyền, nhất là Tòa án nhân dân tối cao với nhiệm vụ luật định là bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật, thực hiện quyền tư pháp có trách nhiệm trong việc hướng dẫn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự.

Đặc biệt, BLTTHS 2015 vừa được thông qua. Nhiều quy định của Bộ luật đã có bước tiến bộ quan trọng trong việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng. Trong đó có khá nhiều quy định mới liên quan đến tranh luận tại phiên tòa cần được hướng dẫn để nhận thức thống nhất. Ví dụ: trường hợp theo khoản 3 Điều 298 BLTTHS Tòa án xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát truy tố thì tranh tụng thế nào; Việc nhập thủ tục xét hỏi và tranh luận vào một phần “*Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa*”; *Trình tự xét hỏi cũng như tranh luận sẽ được thực hiện như thế nào theo các quy định mới...*

3.2.3.2. Tổng kết thực tiễn xét xử:

Thực tiễn xét xử trong thời gian vừa qua cho thấy mô hình tố tụng của Việt Nam theo hướng thẩm vấn kết hợp với tranh tụng, các chứng cứ, tình tiết của vụ án đã được những người tham gia tố tụng trình bày khách quan tại phiên tòa và trên cơ sở đó, HĐXX ra các phán quyết nhằm đảm bảo các phán quyết đó chính xác, đúng pháp luật. Vì vậy, chất lượng xét xử của TA các cấp trong thời gian vừa qua cũng đã được nâng

lên, giảm các vụ, việc oan, sai. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử những năm qua cũng cho thấy, việc tranh luận tại phiên tòa cũng còn nhiều bất cập, hạn chế, vướng mắc.

Vì vậy, TAND tối cao và TA các cấp cần thực hiện tốt nhiệm vụ tổng kết thực tiễn tranh luận tại phiên tòa; đánh giá được những ưu điểm; phân tích làm sáng tỏ những bất cập, hạn chế, vướng mắc để từ đó có các giải pháp đồng bộ nâng cao chất lượng xét xử nói chung, tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm nói riêng.

3.2.4. Nâng cao trình độ, năng lực chủ thể tranh luận

Xét xử, thực hành quyền công tố, bảo vệ các quyền lợi của thân chủ là nhiệm vụ của TP, KSV và LS – Các chủ thể giữ vai trò quan trọng trong tranh luận tại phiên tòa. Vì vậy, để nâng cao trình độ, năng lực chủ thể tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, các chủ thể này phải nắm vững kỹ năng nghề nghiệp “*Khả năng vận dụng những kiến thức thu nhận được trong một lĩnh vực nào đó vào thực tế*” [29, tr.501]. Tuy nhiên, mỗi chủ thể này có chức năng, nhiệm vụ khác nhau nên kỹ năng cụ thể của họ trong tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm cũng khác nhau, cụ thể là: Kỹ năng điều khiển quá trình tranh luận của Chủ tọa phiên tòa; Kỹ năng trình bày lời luận tội và tranh luận của KSV; Kỹ năng trình bày lời bào chữa, bảo vệ quyền lợi cho đương sự và tranh luận với KSV và các chủ thể khác. Tuy nhiên, các kỹ năng này đều bao gồm hai yếu tố: *Những hành vi tố tụng* là những hành vi mà pháp luật quy định bắt buộc chủ thể phải thực hiện tại phiên tòa theo một trình tự nhất định mà không được thêm bớt hoặc thay đổi; *Những thao tác nghiệp vụ* là những tác nghiệp cụ thể của chủ thể nhằm cụ thể hóa các hành vi tố tụng để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Mặt khác, kỹ năng của mỗi chủ thể trên lại phụ thuộc vào trình độ chuyên môn của chủ thể đó. Ngoài các yếu tố đã phân tích trên, chất lượng tranh luận tại phiên tòa còn bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố khác như: đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp của KSV, TP, LS, chế độ đãi ngộ đối với họ, điều kiện làm việc, trình độ dân trí của những người tham gia tố tụng.

Trong điều kiện phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, thì tình hình tội phạm cũng diễn biến phức tạp, ngày càng tinh vi. Tội phạm có tổ chức, tội phạm mang tính quốc tế, tội phạm sử dụng công nghệ cao đang có xu hướng gia tăng với tính chất, thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt. Khi tham gia vào quá trình xét xử các vụ án hình sự có liên quan đến nhiều lĩnh vực, chuyên ngành khác nhau, ngoài việc nắm vững pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung, TP,

KSV, LS còn phải nắm được những kiến thức cơ bản của lĩnh vực, chuyên ngành có liên quan đến vụ án đang giải quyết. Vì vậy, không ngừng nâng cao trình độ pháp lý và kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ TP, KSV, LS là một đòi hỏi khách quan xuất phát từ thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm và yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ TP, KSV, LS cần phải được đổi mới về chương trình, nội dung cũng như về phương pháp. Cần có các lớp bồi dưỡng ngắn hạn chuyên sâu về kỹ năng nghề nghiệp; tập huấn theo các chuyên đề, các cuộc hội thảo về quan điểm đường lối xử lý đối với những loại tội thường gặp vướng mắc trong thực tiễn để nâng cao kiến thức cho các chủ thể này.

Ngoài ra, cùng với đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tập trung, TP, KSV, LS cần phải tự học tập, nghiên cứu, đúc rút kinh nghiệm và thường xuyên cập nhật văn bản pháp luật và kịp thời bổ sung các kiến thức cần thiết khác (ngoại ngữ, tin học,...), đặc biệt là phải nâng cao kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa như kỹ năng trong xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa.

3.2.5. Các giải pháp khác

- Quốc hội theo quy định tại Điều 69, Hiến pháp năm 2013, *“Quốc hội là cơ quan... giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.* Vì vậy cần có biện pháp nâng cao năng lực của bộ máy chuyên trách (Ủy ban Tư pháp của Quốc hội), của Đại biểu Quốc hội, nhất là thành viên Ủy ban tư pháp để đảm bảo giám sát có hiệu quả các hoạt động tư pháp nói chung, hoạt động xét xử nói riêng.

- Tăng cường giám sát xã hội của Mặt trận tổ quốc Việt Nam đối với hoạt động xét xử của Tòa án và các cơ quan, tổ chức liên quan (VKS, LS). Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Mặt trận tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”* [29, tr.14].

Theo quy định của Luật tổ chức TAND và Luật tổ chức VKSND, MTTQ có trách nhiệm lựa chọn giới thiệu nhân sự để HĐND bầu làm Hội thẩm TAND và thông qua việc theo dõi, giúp đỡ Hội thẩm hoạt động mà giám sát hoạt động xét xử của TAND. Bên cạnh đó, thông qua việc tham gia hội đồng tuyển chọn TP và KSV, MTTQ giám sát

việc tuyển chọn các cán bộ đủ tiêu chuẩn và điều kiện để đề nghị cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm làm TP TAND, TA quân sự các cấp và VKSND, VKS quân sự các cấp.

- Giám sát của phương tiện truyền thông

Hệ thống báo chí và đội ngũ nhà báo ở Việt Nam hiện nay đang thực hiện chức năng giám sát một cách toàn diện hoạt động đời sống xã hội; tuyên truyền sâu rộng về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Do đó, để hệ thống này làm việc có hiệu quả, đặc biệt là trong hoạt động giám sát, cần tạo điều kiện cho họ thực hiện vai trò và nhiệm vụ của mình, bao gồm: Bảo đảm cho các cơ quan báo chí, nhà báo luôn được pháp luật bảo vệ trong khi hoạt động nghiệp vụ; Bảo đảm cung cấp thông tin và khả năng tiếp cận thông tin để thực hiện hoạt động giám sát của mình để có thể tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về hoạt động giám sát của hệ thống báo chí và đội ngũ nhà báo; Bảo đảm thông tin kịp thời về các hoạt động giám sát; những thành tích đã đạt được và những khuyết điểm còn tồn tại.

Bên cạnh các giải pháp trên, chế độ, chính sách phụ cấp là yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả công việc mà TP, KSV và LS đảm nhiệm. Tuy đã được cải tiến một bước nhưng chế độ tiền lương và phụ cấp nghề nghiệp đối với TP, KSV các cấp (đặc biệt là ở cấp huyện) ở nước ta hiện nay là quá thấp so với đặc thù hoạt động nghề nghiệp nên không đảm bảo các chi phí sinh hoạt tối thiểu hàng ngày cho họ và gia đình. Điều đó đã dẫn đến tình trạng nhiều TP và KSV đã phải chuyển sang nghề khác hoặc phải làm thêm nghề phụ (thậm chí nhận hối lộ) nên không thể tập trung vào công tác chuyên môn. Vì vậy, việc cải cách chế độ đãi ngộ (lương và phụ cấp nghề nghiệp) nhằm bảo đảm cho TP, KSV và gia đình họ đủ chi phí cho các nhu cầu cuộc sống hàng ngày là một giải pháp cần thiết không chỉ để họ phát huy được nhiệt tình say mê nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác mà còn góp phần hạn chế, ngăn chặn các tác động tiêu cực của xã hội đối với hoạt động thi hành công vụ của TP và KSV.

Những trường hợp mà CQTHTT yêu cầu LS tham gia bào chữa cho bị can, bị cáo thường đều là những vụ án phức tạp, nghiêm trọng. Để tham gia bào chữa trong các vụ án này, LS phải đầu tư nhiều thời gian, công sức nghiên cứu hồ sơ, thu thập chứng cứ, thăm gặp bị can, bị cáo. Tuy nhiên, mức thù lao đối với họ theo của theo quy định hiện hành là quá thấp nên không khuyến khích được sự nhiệt tình cũng như tinh thần trách nhiệm của LS khi được yêu cầu tham gia tố tụng. Vì vậy, cần thiết phải nâng mức thù lao của LS cho tương xứng với công việc mà họ phải thực hiện.

Mặc dù ngành TA đã có sự ưu đãi hơn, song vẫn phải khẳng định hiện nay lương của TP là quá thấp, chế độ không rõ ràng. Thiết nghĩ, Nhà nước cần phải coi TP là một nghề đặc biệt, cần có chế độ ưu đãi đối với đội ngũ TP nói riêng và cán bộ ngành TA nói chung, có như vậy họ mới không phải có những lần bán riêng tư, sẵn sàng dẹp bỏ tình riêng để thực hiện phép công, để mang lại một bản án thực sự công bằng, đúng pháp luật, phụng công, thủ pháp, chí công vô tư.

Theo tinh thần Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị, bước đầu đã quan tâm thực hiện mua sắm trang thiết bị tăng cường cơ sở vật chất cho ngành TA, sửa chữa, cải tạo trụ sở, phục vụ các yêu cầu cấp thiết trong hoạt động xét xử hiện nay. Cụ thể:

Thứ nhất, triển khai xây dựng quy hoạch phát triển các ngành tư pháp nhằm bảo đảm cơ sở vật chất, trụ sở và phương tiện làm việc cho các CQĐT, VKS, TA đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan tư pháp theo yêu cầu cải cách tư pháp.

Thứ hai, xây dựng cơ chế đặc thù phân bổ ngân sách đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan tư pháp; cải tiến chế độ tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức các cơ quan tư pháp; có chính sách nhà công vụ cho các cơ quan tư pháp để tạo điều kiện cho việc điều động, luân chuyển cán bộ, công chức theo kế hoạch; có chế độ chính sách thỏa đáng hơn đối với NBC trong trường hợp được chỉ định, tăng cường kinh phí phục vụ hoạt động giám định tư pháp.

Thứ ba, xây dựng và áp dụng công nghệ thông tin kết nối toàn bộ hệ thống CQĐT, VKS, TA để cập nhật số liệu thụ lý, giải quyết án. Cập nhật kịp thời số liệu về tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hình sự, bảo đảm VKS nắm bắt đầy đủ, kịp thời thông tin về tội phạm.

Kết luận chương 3

Với ý nghĩa giúp đóng góp những quan điểm, giải pháp nhằm nâng cao công tác áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự về tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, qua đó nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp, đặc biệt là các CQTHTT.

Việc đưa ra các quan điểm, giải pháp về tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm đã góp phần quan trọng thúc đẩy, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ quyền con

người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Việc đưa ra những quan điểm, giải pháp về tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là cần thiết, trước yêu cầu bảo đảm tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền XHCN.

KẾT LUẬN

1. Tranh luận tại phiên tòa là một trong những thủ tục bắt buộc trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Thông qua thủ tục tranh luận được tiến hành một cách dân chủ, công khai và không bị giới hạn về thời gian tại phiên tòa, giữa các chủ thể của bên buộc tội và bên bào chữa sẽ có cơ hội để trình bày về cách đánh giá những chứng cứ đã được thẩm tra tại phần xét hỏi, thể hiện quan điểm của mình đối với cách thức giải quyết vụ án, đưa ra những chứng cứ nhằm bảo vệ quan điểm của mình, thuyết phục HĐXX tin vào tính đúng, có căn cứ của quan điểm của bên buộc tội hay bên gỡ tội, qua đó, HĐXX có thể xác định đúng và đầy đủ về các tình tiết khách quan làm cơ sở để ra phán quyết về vụ án bảo đảm xét xử đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

2. Cùng với tiến trình Cải cách tư pháp và ban hành Hiến pháp năm 2013 và xác định mô hình tố tụng thẩm vấn có tiếp thu các yếu tố tích cực, hợp lý của mô hình tố tụng tranh tụng, Pháp luật tố tụng hình sự nước ta đã có những đổi mới thể hiện được nguyên tắc tranh tụng nói chung, tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm hình sự nói riêng: đã bổ sung, sửa đổi các nguyên tắc tố tụng hình sự; xác định rõ ràng, cụ thể địa vị tố tụng của các chủ thể tố tụng; sửa đổi bổ sung các thủ tục tố tụng nói chung, phiên tòa sơ thẩm hình sự nói riêng... Các quy định của pháp luật tố tụng hình sự là cơ sở pháp lý để nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự.

3. Thực tiễn các phiên tòa sơ thẩm hình sự ở tỉnh Nghệ An cho thấy, cơ bản các Tòa án đã thực hiện tốt thủ tục phiên tòa, đặc biệt đã điều hành, đảm bảo cho các chủ thể tranh luận thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình, góp phần xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy vẫn còn những hạn chế, vướng mắc mà nguyên nhân là do nhận thức không đầy đủ, thiếu thống nhất về vấn đề tranh tụng, bất cập trong các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, trong hướng dẫn thực hiện pháp luật, trong trình độ, năng lực của các chủ thể tranh luận và các nguyên nhân khác.

4. Quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài Tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, mặc dù không

thể bao quát được hết những mặt còn hạn chế đối với việc tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm hiện nay nói chung và TAND trên địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng nhưng luận văn có một cách tiếp cận cụ thể, trực tiếp những vấn đề ảnh hưởng nhất định đến tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm. Luận văn tìm hiểu cơ sở pháp luật tố tụng hình sự hiện hành quy định liên quan tới hoạt động tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, bên cạnh đó, tác giả đã tham dự các phiên tòa hình sự sơ thẩm tại TAND trên địa bàn tỉnh Nghệ An, đã đánh giá được những bất cập, vướng mắc trong hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và từ đó đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói chung và TAND trên địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Thanh Biểu (2007), *Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
2. Trần Duy Bình, *Kỹ năng của Luật sư tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự*, Công ty Luật Minh Khuê, <https://luatminhkhue.vn/kien-thuc-luat-hinh-su/ky-nang-cua-luat-su-tai-phiên-toa-so-tham-vu-an-hinh-su.aspx>, cập nhật tháng 07/1015.
3. Lê Cẩm (2003), *Nguyên tắc tranh tụng trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng hình sự*, Tạp chí luật học.
4. Lê Tiên Châu (2003), *Một số vấn đề về tranh tụng trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Khoa học pháp lý, (số 1), Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&catid=91:ctc20031&id=210:tc2003so1msvdttttths&Itemid=106, cập nhật ngày 10/12/2008.
5. Nguyễn Ngọc Chí (2001), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Ngô Huy Cương (2001), *Đổi mới hoạt động xét xử theo nguyên tắc tranh tụng*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp.
7. Trần Văn Độ (2004), *Bản chất tranh tụng tại phiên tòa*, Tạp chí khoa học pháp lý, (số 4), Trường Đại học thành phố Hồ Chí Minh, http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&id=426:bccttpt&catid=98:ctc20044&Itemid=107, cập nhật ngày 15/12/2008.
8. Hoàng Huy Đước, *Kỹ năng ứng xử của Luật sư tại phiên tòa*, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, <http://liendoanluatsu.org.vn/web/bai-tham-luan-cua-luat-su-hoang-huy-duoc-tai-hoi-thao-ky-nang-tham-van-va-tranh-tung-cua-luat-su-trong-cac-vu-an-hinh-su-741.html>, cập nhật ngày 22/6/2016.
9. Michel Fromont (2006), *Các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
10. Bùi Thị Hà (2010), *Tranh tụng tại phiên tòa theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học.

11. Hà Minh Hải (2007), *Chức năng, nhiệm vụ của Kiểm sát viên trong tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*, Luận văn thạc sĩ luật học.
12. Phan Trung Hoài (2002), *Phán quyết của Tòa án phải dựa vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa*, Báo pháp luật thành phố Hồ Chí Minh.
13. Phan Trung Hoài (2016), *Những điểm mới về chế định bào chữa trong Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Nguyễn Ngọc Kiện, *Hoàn thiện quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về thủ tục tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm*, Tạp chí dân chủ và pháp luật, <http://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/xay-dung-phap-luat.aspx?ItemID=200> cập nhật ngày 24/11/2015.
15. Vũ Đức Khiển (1997), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam*, Viện khoa học Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Xuân Mai, *Luật sư lừa chạy án, chiếm đoạt tiền tỷ*, Công an nhân dân, <http://cand.com.vn/Lan-theo-dau-vet-toi-pham/Luat-su-lua-chay-an-chiem-doat-5-ty-dong-367771/>, cập nhật ngày 03/10/2015.
17. Nguyễn Đức Mai (2009), *Đặc điểm của mô hình tố tụng hình sự và phương hướng hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam*, tạp chí Tòa án nhân dân, kỳ 1 – kỳ 2 tháng 12.
18. Peter J. Messitte, *Hệ thống thông luật so với hệ thống luật Châu Âu lục địa, Phương thức hoạt động của Tòa án Hoa Kỳ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin.
19. Từ Văn Nhũ (2002), *Nhận thức về tranh tụng tại phiên tòa hình sự và những kiến nghị giải pháp*, Thông tin khoa học pháp lý.
20. Nguyễn Hải Ninh (2003), *Thủ tục xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*, Luận văn thạc sĩ luật học.
21. Đỗ Ngọc Quang (1997), *Mối quan hệ giữa cơ quan điều tra với các cơ quan tham gia TTHS*, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Trường Đào tạo các chức danh tư pháp (2003), *Chuyên đề mở rộng tranh tụng*, Đặc san nghề luật.

23. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Hiến pháp năm 2013*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
24. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13* ngày 27 tháng 11 năm 2015.
25. Quyết định 960/2007/QĐ-VKSTC của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao ngày 17/9/2007 Ban hành quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự.
26. Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, Báo cáo tổng kết các năm 2015.
27. Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, Báo cáo tổng kết các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015.
28. Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2014/HSST ngày 25/8/2014.
29. Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2013/HSST ngày 12/8/2013.
30. Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, *Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2013/HSST* ngày 20/9/2013.
31. Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, *Bản án hình sự sơ thẩm số: 16/2014/HSST* ngày 16/1/2014.
32. Tòa án nhân dân Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An Bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2012/HSST ngày 12/9/2012.
33. Tạp chí pháp luật số ra các ngày 23/5/2015, 25/5/2015, 26/5/2015.
34. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Nghệ An Niên giám thống kê 2014, *Điều kiện tự nhiên, xã hội*, Cổng thông tin điện tử tỉnh Nghệ An, http://www.nghean.gov.vn/wps/portal/doanhnghiep!/ut/p/c4/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gjU1cXT9NAH-cgf18LA0-3IHMx7yDTQIMwc_2CbEdFAE-7pGU!/?WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/Web+Content/PORTAL_NA/nhadautu/ongquanvetinhnghean/dieukientunhienxahoi/, cập nhật ngày 27/07/2015.
35. Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Hà Nội.
36. Viện khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*.

37. Viện Ngôn ngữ học (2006), Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học, Hà Nội.

38. Võ Khánh Vinh (2006), *Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.

39. VKS nhân dân tối cao (2006), *Sổ tay KSV hình sự* (tập I), Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.